

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ TRONG SẢN XUẤT LÚA
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐÔNG XUÂN, HUYỆN ĐÔNG HƯNG,
TỈNH THÁI BÌNH**

Sinh Viên Thực Hiện	: Đặng Thị Khanh
Lớp	: PTNTC – K56
Chuyên Ngành	: PTNT
Niên Khóa	: 2011 – 2015
Giảng Viên Hướng Dẫn	: ThS. Giang Hương

HÀ NỘI, NĂM 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan khóa luận là của riêng tôi, được nghiên cứu một cách độc lập. Các số liệu thu thập được là các tài liệu được sự cho phép công bố của các đơn vị cung cấp số liệu. Các tài liệu tham khảo đều có nguồn gốc rõ ràng. Các kết quả được nêu trong khóa luận này là hoàn toàn trung thực và chưa từng có ai công bố trong bất kì tài liệu nào.

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2015

Sinh viên

Đặng Thị Khanh

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này, ngoài sự nỗ lực phấn đấu không ngừng của bản thân, tôi đã nhận được rất nhiều sự quan tâm, giúp đỡ của các tập thể, cá nhân trong và ngoài trường.

Trước hết tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới các thầy, cô giáo Khoa Kinh tế & PTNT– Học Viện Nông nghiệp Việt Nam đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ tôi trong quá trình thực tập tốt nghiệp.

Đặc biệt, tôi xin chân thành cảm ơn đến cô giáo ThS. Hương Giang và các thầy cô trong bộ môn phân tích định lượng đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện đề tài và hoàn thành khóa luận này.

Tôi xin chân thành cảm ơn UBND xã Đông Xuân đã tạo mọi điều kiện thuận lợi và giúp đỡ tôi thực hiện đề tài này.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới gia đình, bạn bè, đã ủng hộ và giúp đỡ tôi trong suốt thời gian học tập, rèn luyện tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2015

Sinh viên thực hiện

Đặng Thị Khanh

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC BẢNG	vi
DANH MỤC SƠ ĐỒ, ĐỒ THỊ	viii
DANH MỤC BẢNG VIẾT TẮT	ix
TÓM TẮT KHÓA LUẬN	x
PHẦN I: MỞ ĐẦU	1
1.1 Tính cấp thiết của đề tài.....	1
1.2 Mục tiêu nghiên cứu	2
1.2.1 Mục tiêu chung	2
1.2.2 Mục tiêu cụ thể	2
1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
1.3.1 Đối tượng nghiên cứu	3
1.3.2 Phạm vi nghiên cứu	3
1.4 Câu hỏi nghiên cứu.....	3
PHẦN 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN	4
2.1 Cơ sở lý luận	4
2.1.1 Khái niệm và quan điểm về hiệu quả kinh tế	4
2.1.2 Phân loại, bản chất của hiệu quả kinh tế	9
2.1.3 Vai trò và đặc điểm của cây lúa:	12
2.1.4 Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa	16
2.2 Cơ sở thực tiễn	22
2.2.1 Tình hình sản xuất lúa trên thế giới.....	22
2.2.2 Tình hình sản xuất lúa ở Việt Nam	23

PHẦN III: ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	27
3.1 Đặc điểm địa bàn nghiên cứu	27
3.1.1 Đặc điểm, điều kiện tự nhiên	27
3.1.2 Đặc điểm kinh tế xã hội	28
3.2 Phương pháp nghiên cứu	32
3.2.1 Phương pháp chọn điểm nghiên cứu	32
3.2.2 Phương pháp thu thập số liệu	32
3.2.3 Phương pháp xử lý số liệu	33
3.2.4 Phương pháp phân tích số liệu	33
3.3 Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu	34
PHẦN IV: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	36
4.1 Khái quát tình hình sản xuất lúa của xã Đông Xuân	36
4.1.1 Vị trí của cây lúa trong ngành trồng trọt ở xã Đông Xuân	36
4.1.2 Diện tích, năng suất và sản lượng lúa của xã	37
4.2 Thực trạng sản xuất lúa của các hộ điều tra xã Đông Xuân	37
4.2.1 Điều kiện sản xuất lúa của các hộ điều tra	37
4.2.2 Tình hình thực hiện các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất lúa của hộ điều tra	41
4.2.3 Diện tích, năng suất, sản lượng lúa của các hộ điều tra	48
4.2.4 Đầu tư chi phí sản xuất lúa của các nhóm hộ	51
4.2.5 Tình hình tiêu thụ lúa của các hộ điều tra	56
4.3 Hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa của các hộ nông dân trồng lúa	58
4.3.1 Những thuận lợi và khó khăn trong sản xuất lúa của xã	62
4.4 Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa của các hộ nông dân xã Đông Xuân	64
4.4.1 Nhóm nhân tố về điều kiện tự nhiên	64
4.4.2 Nhóm nhân tố về kinh tế - kỹ thuật	65

4.5 Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ nông dân xã Đông Xuân.....	68
4.5.1 Giải pháp về đất đai.....	68
4.5.2 Giải pháp về kỹ thuật.....	69
4.5.3 Các giải pháp về thị trường.....	70
4.4.4 Các giải pháp về chính sách.....	72
PHẦN IV: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	74
5.1 Kết luận.....	74
5.2 Kiến nghị.....	76
5.2.1 Đối với Nhà nước.....	76
5.2.2 Đối với chính quyền địa phương.....	76
5.2.3 Đối với người nông dân.....	77
TÀI LIỆU THAM KHẢO	78
PHỤ LỤC	79

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1 Diện tích và sản lượng lúa của Việt Nam năm 2012 - 2014.....	24
Bảng 3.1 Tình hình đất đai và sử dụng đất đai tại xã Đông Xuân qua 3 năm 2012 - 2014	30
Bảng 3.2 Tình hình nhân khẩu và lao động tại xã Đông Xuân qua 3 năm 2012 – 2014	31
Bảng 4.1 Diện tích các loại cây trồng chủ yếu ở xã Đông Xuân qua 3 năm 2012 – 2014	36
Bảng 4.2 Diện tích, năng suất, sản lượng lúa của xã Đông Xuân giai đoạn 2012-2014	37
Bảng 4.3 Đặc điểm chung của các hộ điều tra	40
Bảng 4.4 Khối lượng đầu tư giống trong sản xuất lúa (tính bình quân cho 1 sào)...	41
Bảng 4.5 Nguồn cung cấp giống lúa trên địa bàn xã Đông Xuân	42
Bảng 4.6 Khối lượng phân bón trong sản xuất lúa (tính bình quân cho 1 sào) ...	45
Bảng 4.7 Đầu tư công cho sản xuất 1 sào lúa của các hộ điều tra	47
Bảng 4.8 Diện tích, năng suất, sản lượng lúa của các hộ điều tra theo quy mô.....	49
Bảng 4.9 Diện tích, năng suất, sản lượng lúa của các hộ điều tra theo giống lúa	49
Bảng 4.10 Diện tích, năng suất, sản lượng của hộ theo mật độ tập huấn.....	50
Bảng 4.11 tình hình đầu tư chi phí cho sản xuất lúa theo giống lúa của các hộ điều tra(tính bình quân cho 1 sào)	52
Bảng 4.12 tình hình đầu tư chi phí cho sản xuất lúa theo quy mô của các hộ điều tra (tính bình quân cho 1 sào)	53

Bảng 4.13 Tình hình đầu tư chi phí cho sản xuất lúa theo mức độ tập huấn của các hộ điều tra(tính bình quân cho 1 sào)	55
Bảng 4.14 Hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa của các hộ điều tra theo quy mô(tính bình quân cho 1 sào lúa).....	58
Bảng 4.15 Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ điều tra theo giống lúa(tính bình quân cho 1 sào lúa).....	60
Bảng 4.16 Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ nông dân theo trình độ kỹ thuật(tính bình quân cho 1 sào lúa).....	61

DANH MỤC SƠ ĐỒ, ĐỒ THỊ

Sơ đồ 4.1 Kênh tiêu thụ lúa của các hộ điều tra xã Đông Xuân	57
Biểu đồ 4.1: Khối lượng đầu tư giống trong sản xuất lúa.....	42
Biểu đồ 4.2: Nguồn cung cấp giống lúa theo quy mô	43
Biểu đồ 4.3: Nguồn cung cấp giống lúa theo mức độ tập huấn	43

DANH MỤC BẢNG VIẾT TẮT

NXB	Nhà xuất bản
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
FAO	Tổ chức lương thực thế giới
TT Huế	Thừa Thiên Huế
ĐX	Đông xuân
HT	Hè thu
HTX	Hợp tác xã
ĐVT	Đơn vị tính
TSCĐ	Tài sản cố định
QM nhỏ	Quy mô nhỏ
QM TB	Quy mô trung bình
QM lớn	Quy mô lớn
BQ	Bình quân
TH	Tập huấn
KTH	Không tập huấn
BVTV	Bảo vệ thực vật
GO	Tổng giá trị sản xuất
IC	Chi phí trung gian
VA	Giá trị gia tăng
MI	Thu nhập hỗn hợp
LDGD	Lao động gia đình

TÓM TẮT KHÓA LUẬN

Đề tài: *“Đánh giá hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa trên địa bàn xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình”*

Đông Xuân là một xã nằm ở phía nam của huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2014 của xã là 563,72 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp là 310,47 ha, đất trồng lúa là 181,15ha chiếm 58,35% diện tích đất nông nghiệp. Với dân số là 11428 người. Với hơn 70% lao động là lao động nông nghiệp và diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người thấp nên các cấp lãnh đạo cùng nông dân trong xã rất quan tâm tới việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào trong sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của ngành nông nghiệp. Điển hình là sản xuất lúa gạo. Lúa gạo là một thức ăn chính của người dân châu á và cũng là bảo vệ an ninh lương thực cho cả vùng, cả đất nước. Chính vì thế mà các cấp lãnh đạo đã hỗ trợ chi phí đầu vào cho các hộ nông dân sản xuất lúa, đồng thời khuyến khích các hộ sản xuất theo kỹ thuật tiên tiến để có được năng suất và chất lượng cao. Xuất phát từ thực tế trên chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài: *“Đánh giá hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa trên địa bàn xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình”*.

Với những mục tiêu cụ thể như sau:

- Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa;
- Đánh giá thực trạng sản xuất và hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ nông dân trên địa bàn xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;
- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ nông dân xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;
- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của hộ nông dân trên địa bàn xã.

Sau khi nghiên cứu chúng tôi thu được một số kết quả sau:

Nghiên cứu kết quả và hiệu quả kinh tế sản xuất lúa, xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả sản xuất lúa của một số nông hộ ở các thôn thuộc xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình nhằm đánh giá tình hình sản xuất lúa ở các nông hộ trên địa bàn và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng suất lúa của các nông hộ.

Qua kết quả hồi quy, có thể thấy rằng các yếu tố đầu vào đều ảnh hưởng đến năng suất lúa thu được. Trong đó, yếu tố giống và phân bón ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất, chi phí cho hai yếu tố này khá là cao. Do đó, nếu hộ nông dân tăng (giảm) mức đầu tư các yếu tố đầu vào hợp lý thì năng suất không ngừng tăng lên.

Thông qua đề tài này tôi hy vọng nhà nước, chính quyền địa phương có những biện pháp triển khai, thực hiện kịp thời; chủ động đối phó với diễn biến thất thường của thời tiết trong năm, giảm chi phí đầu vào, hỗ trợ người dân trong sản xuất và tiêu thụ lúa để có được năng suất và chất lượng cao, ổn định.

PHẦN I: MỞ ĐẦU

1.1 Tính cấp thiết của đề tài

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, dưới tác động của cạnh tranh, ngành sản xuất lúa gạo Việt Nam cần phải nhanh chóng đạt đến trình độ sản xuất cao, sử dụng hiệu quả thành tựu mới của khoa học kỹ thuật để tăng năng suất, chất lượng và giảm giá thành. Vì lẽ đó, thâm canh tăng năng suất, nâng cao chất lượng nông sản luôn là phương châm chiến lược của nước ta trong sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa gạo nói riêng. Chính vì vậy, việc nghiên cứu, ứng dụng những thành tựu mới nhất về sản xuất lương thực đã và đang được Chính phủ quan tâm đầu tư

Thái Bình là một tỉnh ven biển thuộc khu vực Đồng bằng sông Hồng, nằm trong vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp của vùng tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Trong những năm gần đây, Thái Bình đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp nhẹ như dệt may, da giày, thực phẩm... tập trung cao độ cho phát triển công nghiệp, dịch vụ nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ. Nhưng với truyền thống và điều kiện tự nhiên thuận lợi, nông nghiệp vẫn được coi là ngành quan trọng và chiếm tỷ lệ 37% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, với 90% số dân sống ở nông thôn, 70% số lao động trên đồng ruộng, đặc biệt cả tỉnh có đến hơn 83.000 ha đất canh tác lúa (Phạm Tô Minh Hùng, 2010). Với mục tiêu đến năm 2020 trở thành tỉnh nông thôn mới, có nền nông nghiệp theo hướng hiện đại. Thái Bình sẽ phải đối mặt với nhiều vấn đề phức tạp như cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn, cơ giới hóa nông nghiệp, quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, khắc phục diễn biến phức tạp của thời tiết, phòng chống dịch bệnh... Trong đó, phòng chống dịch

bệnh là một trong những vấn đề được các cấp chính quyền đặc biệt quan tâm, và tích cực chỉ đạo từ công tác tuyên truyền đến bám sát đồng ruộng khi dịch bệnh xảy ra.

Xã Đông Xuân là một xã thuộc huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, có các điều kiện tương đối thuận lợi cho phát triển cây nông nghiệp. Ở đây lúa trở thành cây trồng phổ biến và thực tế cho thấy ngoài đi làm thêm thì họ vẫn phụ thuộc vào trồng lúa là chủ yếu.

Bên cạnh đó vẫn còn nhiều người nông dân không dám mạnh dạn đầu tư cho sản xuất lúa đồng thời trong sản xuất lúa gặp nhiều rủi ro như thời tiết, giá cả bấp bênh không ổn định hay không có thời gian để đầu tư, chăm sóc nên hiệu quả kinh tế chưa cao so với mong muốn, sự phát triển còn chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của địa phương.

Vì vậy, tôi tiến hành nghiên cứu đề tài : ***“Đánh giá hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa trên địa bàn xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình”***

1.2 Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1 Mục tiêu chung

Phân tích thực trạng và đánh giá hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa của các hộ nông dân từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất lúa góp phần nâng cao thu nhập cho người dân trên địa bàn xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

1.2.2 Mục tiêu cụ thể

- Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa;

- Đánh giá thực trạng sản xuất và hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ nông dân trên địa bàn xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ nông dân xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;

- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của hộ nông dân trên địa bàn xã.

1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1 Đối tượng nghiên cứu

Các hộ nông dân trồng lúa trên địa bàn xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Đề tài tập trung nghiên cứu các vấn đề về lý luận và thực tiễn về đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ nông dân xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

1.3.2 Phạm vi nghiên cứu

1.3.2.1 Phạm vi nội dung

Đề tài tập trung đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ nông dân xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

1.3.2.2 Phạm vi về không gian

Nghiên cứu được thực hiện trên địa bàn xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

1.3.2.3 Phạm vi về thời gian

Số liệu phục vụ nghiên cứu được thu thập giai đoạn 2012-2014 và số liệu điều tra các hộ sản xuất lúa năm 2014.

Thời gian thực hiện đề tài 1/2015- 6/2015

1.4 Câu hỏi nghiên cứu

- Tình hình sản xuất lúa của các hộ nông dân trên địa bàn xã Đông Xuân như thế nào?

- Hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa của các hộ nông dân trên địa bàn xã như thế nào?

- Những yếu tố nào ảnh hưởng đến sản xuất lúa ? Sự tác động của các yếu tố đó như thế nào?

- Làm thế nào để nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ nông dân trên địa bàn xã trong thời gian tới?

PHẦN 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN

2.1 Cơ sở lý luận

2.1.1 Khái niệm và quan điểm về hiệu quả kinh tế

a) Khái niệm

Hiệu quả kinh tế là một phạm trù kinh tế xã hội, nó phản ánh mặt chất lượng hoạt động sản xuất kinh tế và là đặc trưng của mọi nền sản xuất xã hội. Hiệu quả kinh tế được hiểu là mối tương quan so sánh giữa phần giá trị thu được của sản phẩm đầu ra với phần giá trị các yếu tố nguồn lực đầu vào. Mối tương quan đó được xét về cáo sánh tương đối và tuyệt đối cũng như xem xét mối quan hệ chặt chẽ giữa hai đại lượng đó. (*Đỗ Kim Chung, Phạm Vân Đình, Trần Văn Đức, Quyền Đình Hà, 1997*)

b) Các quan điểm về hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế được xem xét dưới nhiều góc độ và quan điểm khác nhau, hiện nay có 2 quan điểm cùng tồn tại.

- **Quan điểm truyền thống:** quan điểm này cho rằng hiệu quả kinh tế là phần còn lại của hiệu quả sản xuất kinh doanh sau khi trừ đi chi phí bỏ ra, được đo bằng các chỉ tiêu lợi nhuận hay chỉ tiêu lãi. Các tác giả cho rằng, hiệu quả kinh tế được xem như là tỷ lệ giữa kết quả sản xuất thu được với chi phí bỏ ra, hay là chi phí trên một đơn vị sản phẩm hay giá trị sản phẩm. Những chỉ tiêu cho biết mức sinh lời của đồng vốn, được tính toán sau chu kỳ sản xuất hay một quá trình sản xuất. Quan điểm này xác định hiệu quả sản xuất trong trạng thái tĩnh, sau khi đã đầu tư. Trong khi đó hiệu quả là chỉ tiêu không chỉ cho phép hiệu quả đầu tư mà còn giúp cho người sản xuất kinh doanh có nên đầu tư và đầu tư đến mức độ nào là có lợi nhất. Như vậy quan điểm truyền thống không tính đến yếu tố thời gian khi xác định thu và chi cho

một hoạt động sản xuất kinh doanh, vì thế việc tính toán hiệu quả kinh tế thường chưa thể đầy đủ và chính xác. Bởi vì, các hoạt động đầu tư và phát triển lại có những tác động không những đơn thuần về mặt kinh tế mà còn về cả mặt xã hội và môi trường, có những khoản thu và những khoản chi không thể lượng giá được, vì thế không thể hiện được mỗi khi sử dụng cách tính này.

- ***Quan điểm của các nhà kinh tế tân cổ điển*** như Lyn squire, herman G. Van Dertak cho rằng hiệu quả kinh tế phải được xem xét trong trạng thái động của mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra. Nhân tố thời gian rất quan trọng trong tính toán hiệu quả kinh tế, dùng chỉ tiêu hiệu quả kinh tế để xem xét các quyết định cả trước và sau khi đầu tư sản xuất kinh doanh. Hiệu quả kinh tế không chỉ bao gồm hiệu quả tài chính đơn thuần mà còn bao gồm cả hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường. Vì vậy khái niệm thu và chi trong quan điểm tân cổ điển được gọi là lợi ích và chi phí.

* Xét theo mối quan hệ động giữa đầu vào và đầu ra, một số tác giả đã phân biệt rõ ba phạm trù: hiệu quả kinh tế, hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ các nguồn lực. (Đại học kinh tế quốc dân, 1997, Kinh tế học phát triển, NXB Thống kê)

• ***Hiệu quả kỹ thuật*** là số sản phẩm thu trên một đơn vị đầu vào đầu tư thêm. Nó được đo bằng tỷ số giữa số lượng sản phẩm tăng thêm trên chi phí tăng thêm. Tỷ số này gọi là sản phẩm biên, nó chỉ ra rằng một đơn vị nguồn lực dùng vào sản xuất đem lại bao nhiêu đơn vị sản phẩm. Hiệu quả kỹ thuật của việc sử dụng các nguồn lực được thể hiện thông qua mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra, giữa các đầu vào với nhau và giữa các sản phẩm khi nông dân quyết định sản xuất.

• ***Hiệu quả phân bổ*** là chỉ tiêu hiệu quả trong đó các yếu tố giá sản phẩm và giá đầu vào được tính để phản ánh giá trị sản phẩm thu thêm trên một đơn vị chi phí thêm về đầu vào hay nguồn lực. Thực chất của hiệu quả phân bổ là hiệu quả kỹ thuật có tính đến các yếu tố về giá của đầu vào và giá

của đầu ra. Vì thế nó còn được gọi là hiệu quả giá. Việc xác định hiệu quả này giống như xác định các điều kiện về lý thuyết biên để tối đa hóa lợi nhuận, có nghĩa là giá trị sản phẩm biên của sản phẩm phải bằng giá trị biên của nguồn lực sử dụng vào sản xuất.

• *Hiệu quả kinh tế* là phạm trù kinh tế mà trong đó sản xuất đạt cả hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ. Điều này có nghĩa là cả hai yếu tố về hiện vật và giá trị đều tính đến khi xem xét việc sử dụng các nguồn lực trong nông nghiệp. Nếu đạt một trong hai yếu tố hiệu quả kỹ thuật hay hiệu quả phân bổ mới là điều kiện cần chứ chưa phải điều kiện đủ cho hiệu quả kinh tế. Chỉ khi nào việc sử dụng nguồn lực đạt cả hai chỉ tiêu hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ khi đó sản xuất mới đạt hiệu quả kinh tế.

* Xét theo yếu tố thời gian trong hiệu quả: các học giả kinh tế tân cổ điển đã coi thời gian là yếu tố trong tính toán hiệu quả, cùng đầu tư sản xuất kinh doanh với một lượng vốn như nhau và cùng có tổng doanh thu bằng nhau nhưng có hiệu quả khác nhau bởi thời gian bỏ vốn đầu tư khác nhau thì thời gian thu hồi vốn khác nhau.

Tuy nhiên, để hiểu được thế nào là hiệu quả kinh tế cần phải tránh việc đồng nhất kết quả và hiệu quả kinh tế, đồng nhất giữa hiệu quả kinh tế với các chỉ tiêu đo lường hiệu quả kinh tế hoặc quan niệm cũ về hiệu quả kinh tế đã lạc hậu không phù hợp với hoạt động kinh tế theo cơ chế thị trường. Cách xem xét này, hiện nay có nhiều ý kiến thống nhất với nhau, có thể khái quát như sau:

Thứ nhất, kết quả kinh tế và hiệu quả kinh tế là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau về hình thức, hiệu quả kinh tế là một phạm trù so sánh thể hiện mối tương quan giữa chi phí bỏ ra và kết quả thu được. Còn kết quả kinh tế chỉ là một trong mối tương quan đó, là một trong những yếu tố xác định hiệu quả mà thôi. Hoạt động sản xuất kinh doanh của từng tổ chức sản xuất cũng như của nền kinh tế quốc dân để đưa đến kết quả là khối lượng sản phẩm hàng hóa tạo

ra, giá trị sản lượng hàng hóa, doanh thu bán hàng. Nhưng kết quả này chưa nói lên được nó được tạo nên bằng cách nào? Bằng phương tiện gì? Chi phí là bao nhiêu? Như vậy, không phản ánh được trình độ sản xuất phải đặt trong mối quan hệ so sánh với chi phí các nguồn lực khác. Với nguồn lực có hạn, phải tạo ra kết quả sản xuất càng cao và tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa cho xã hội, chính điều này thể hiện trình độ sản xuất trong nền kinh tế quốc dân.

Thứ hai, cần phân biệt giữa hiệu quả kinh tế với các chỉ tiêu đo lường hiệu quả kinh tế. Hiệu quả kinh tế vừa là phạm trù trừu tượng vừa là phạm trù cụ thể. Hiệu quả kinh tế là phạm trù trừu tượng vì nó phản ánh trình độ, năng lực sản xuất kinh doanh của các tổ chức sản xuất, của nền kinh tế quốc dân. Các yếu tố cấu thành của nó là kết quả sản xuất và nguồn lực cho sản xuất mang các đặc trưng gắn liền với quan hệ sản xuất của xã hội. Hiệu quả kinh tế chịu ảnh hưởng của các quan hệ kinh tế, quan hệ xã hội, quan hệ luật pháp trong quốc gia và các quan hệ khác của hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc. Với nghĩa này thì hiệu quả kinh tế phản ánh toàn diện sự phát triển của tổ chức sản xuất, của nền sản xuất xã hội. Tính trừu tượng của phạm trù hiệu quả kinh tế thể hiện ở trình độ sản xuất, quản lý kinh doanh, trình độ sử dụng các yếu tố đầu vào của tổ chức sản xuất để đạt được mục tiêu, kết quả cao nhất ở đầu ra.

Hiệu quả kinh tế là phạm trù cụ thể vì hiệu quả kinh tế có thể đo lường thông qua mối quan hệ bằng lượng giữa kết quả sản xuất với chi phí bỏ ra. Đương nhiên, không thể có một chỉ tiêu tổng hợp nào để phản ánh được đầy đủ các khía cạnh của hiệu quả kinh tế. Thông qua các chỉ tiêu thống kê kế toán để có thể xác định hệ thống chỉ tiêu đo lường hiệu quả kinh tế, mỗi chỉ tiêu được phản ánh một khía cạnh nào đó của hiệu quả kinh tế trên phạm vi nào đó được tính toán. Hệ thống chỉ tiêu này quan hệ với nhau theo thứ bậc từ chỉ tiêu tổng hợp, sau đó đến các chỉ tiêu phản ánh riêng lẻ của quá trình sản xuất kinh doanh. Như vậy, hiệu quả kinh tế là một phạm trù kinh tế phản ánh

chất lượng tổng hợp của quá trình sản xuất kinh doanh, nó bao gồm hai mặt định tính và định lượng.

Về mặt định lượng, hiệu quả kinh tế của việc thực hiện mỗi nhiệm vụ kinh tế xã hội, biểu hiện giữa kết quả thu được và chi phí bỏ ra, người ta thu được hiệu quả kinh tế khi kết quả thu được lớn hơn chi phí bỏ ra, chênh lệch càng lớn thì hiệu quả kinh tế càng cao và ngược lại.

Về mặt định tính, tức là hiệu quả kinh tế cao phản ánh sự nỗ lực trong mỗi khâu, mỗi cấp trong hệ thống sản xuất, phản ánh trình độ, năng lực quản lý sản xuất kinh doanh, sự gắn bó của việc giải quyết những yêu cầu và mục tiêu kinh tế với những yêu cầu và mục tiêu chính trị. Hai mặt định tính và định lượng là cặp phạm trù của hệ thống kết quả kinh tế, nó có quan hệ mật thiết với nhau.

Thứ ba, phải có quan niệm về hiệu quả kinh tế phù hợp với hoạt động kinh tế theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước định hướng xã hội chủ nghĩa. Trước đây, khi nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp hoạt động của các tổ chức sản xuất kinh doanh được đánh giá bằng mức độ hoàn thành các chỉ tiêu pháp lệnh do Nhà nước giao như giá trị sản lượng hàng hóa, khối lượng sản phẩm chủ yếu, doanh thu bán hàng, chỉ tiêu nộp ngân sách. Thực chất, đây chỉ là chỉ tiêu kết quả, không thể hiện được mối quan hệ so sánh với chi phí bỏ ra. Mặt khác, giá cả hàng hóa trong giai đoạn này mang tính hình thức không phản ánh được trình độ sản xuất và quản lý của các tổ chức sản xuất kinh doanh nói riêng và nền sản xuất xã hội nói chung. Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, Nhà nước thực hiện chức năng quản lý bằng chính sách vĩ mô, thông qua các công cụ là hệ thống luật pháp hành chính, luật kinh tế, luật doanh nghiệp. Nhằm đạt được mục tiêu chung của toàn xã hội, các tổ chức sản xuất kinh doanh là chủ thể sản xuất ra sản phẩm hàng hóa là pháp nhân kinh tế bình đẳng trước pháp luật. Mục tiêu của các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế không những thu được lợi nhuận tối đa

mà còn phải phù hợp với những yêu cầu của xã hội theo những chuẩn mực mà Đảng và Nhà nước quy định gắn liền với lợi ích của người sản xuất, người tiêu dùng và lợi ích xã hội (Phạm Văn Hùng, 2011).

Qua phân tích trên cho thấy hiệu quả kinh tế là một phạm trù kinh tế xã hội phản ánh mặt chất lượng của hoạt động sản xuất, là đặc trưng của mọi nền sản xuất xã hội. Quan niệm về hiệu quả kinh tế ở các hình thái kinh tế khác nhau không giống nhau. Tùy thuộc vào các điều kiện kinh tế xã hội và mục đích yêu cầu không giống nhau. Tùy thuộc vào mục đích yêu cầu của một nước, một vùng, một ngành sản xuất cụ thể mà đánh giá theo những góc độ khác nhau cho phù hợp.

2.1.2 Phân loại, bản chất của hiệu quả kinh tế

Mục đích của sản xuất hàng hóa là thỏa mãn tốt nhất các nhu cầu vật chất và tinh thần cho xã hội. Mục đích đó được thể hiện khi nền sản xuất xã hội tạo ra những kết quả hữu ích ngày càng cao cho xã hội. Sản xuất đạt mục tiêu về hiệu quả kinh tế khi có một khối lượng nguồn lực nhất định tạo ra khối lượng sản phẩm hữu ích lớn nhất. Theo quan điểm trên thì hiệu quả kinh tế luôn liên quan đến các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh. Do đó nội dung để xác định hiệu quả kinh tế bao gồm:

- Xác định các yếu tố đầu vào: Hiệu quả là một đại lượng để đánh giá xem kết quả hữu ích được tạo ra như thế nào, từ nguồn chi phí bao nhiêu, trong các điều kiện cụ thể nào, có thể chấp nhận được hay không. Như vậy hiệu quả kinh tế liên quan trực tiếp đến các yếu tố đầu vào và việc sử dụng nó với các yếu tố đầu ra của quá trình sản xuất.

- Xác định các yếu tố đầu ra: Đây là công việc xác định mục tiêu đạt được, các kết quả đạt được có thể là giá trị sản xuất, khối lượng sản phẩm, giá trị sản phẩm, giá trị gia tăng, lợi nhuận.

Bản chất của hiệu quả kinh tế là hiệu quả của lao động xã hội và được xác định bằng tương quan so sánh giữa lượng kết quả hữu ích thi được với lượng hao phí xã hội. Ở mỗi quốc gia, bản chất của hiệu quả kinh tế đều xuất phát từ mục đích của sản xuất và phát triển kinh tế xã hội, mục đích là làm thế nào để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng trong khi mọi nguồn lực trong xã hội đều có giới hạn.

Căn cứ vào nội dung, bản chất hiệu quả kinh tế được phân loại gồm có:

- Hiệu quả kinh tế : phản ánh mối quan hệ giữa kết quả đạt được về mặt kinh tế và chi phí bỏ ra để đạt được hiệu quả đó, bao gồm các chỉ tiêu kết quả như: tổng giá trị sản phẩm, lợi nhuận..

- Hiệu quả xã hội: phản ánh mối quan hệ giữa kết quả sản xuất và các lợi ích do sản xuất mang lại, được thể hiện thông qua các chỉ tiêu như tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, phân phối công bằng, nâng cao đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường, an ninh xã hội...

- Hiệu quả kinh tế - xã hội: phản ánh mối tương quan giữa các kết quả đạt được tổng hợp ở các lĩnh vực kinh tế và xã hội với các chi phí bỏ ra để đạt được các kết quả đó.

- Hiệu quả phát triển: thể hiện sự phát triển của các doanh nghiệp , các vùng. Đây là kết quả tổng hợp nhiều yếu tố như tình hình đời sống vật chất, trình độ dân trí...

Trong các loại hiệu quả xem xét thì hiệu quả kinh tế là quan trọng nhất và có ý nghĩa quyết định. Nhưng hiệu quả kinh tế đánh giá đầy đủ và toàn diện nhất khi có sự liên kết hài hòa với hiệu quả xã hội và hiệu quả phát triển.

Căn cứ vào phạm vi, đối tượng nghiên cứu:

- Hiệu quả kinh tế quốc dân: là hiệu quả kinh tế chung trong toàn bộ nền sản xuất xã hội.

- Hiệu quả kinh tế ngành, lĩnh vực được xem xét đối với từng ngành sản xuất và từng lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân.

- Hiệu quả kinh tế vùng, lãnh thổ được xem xét đối với từng vùng kinh tế tự nhiên và phạm vi lãnh thổ hành chính.

- Hiệu quả kinh tế theo quy mô tổ chức.

- Hiệu quả kinh tế từng biện pháp kỹ thuật.

Căn cứ vào yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất:

- Hiệu quả sử dụng vốn.

- Hiệu quả sử dụng lao động.

- Hiệu quả sử dụng đất.

- Hiệu quả sử dụng công nghệ, kỹ thuật mới...

Trong ngành nông nghiệp thì hiệu quả kinh tế còn phải xem xét đến hiệu quả sinh học trong nông nghiệp. Hiệu quả này thường gắn với hoạt động của quá trình sinh học, được tính bằng tỷ số giữa đầu vào và đầu ra. Quá trình sinh học được diễn ra ở những môi trường khác nhau nên cải tiến chúng hết sức phức tạp và tốn kém, chính vì vậy cần sự phối hợp giữa quá trình sinh học với môi trường và điều kiện cần thiết. Sản xuất nông nghiệp phần lớn còn phụ thuộc vào điều kiện môi trường như thời tiết, khí hậu, đất đai... tương ứng với từng điều kiện mà quá trình sinh trưởng và phát triển của giống cây, con cũng phụ thuộc theo. Đây là sự khác biệt cơ bản giữa ngành sản xuất nông nghiệp với các ngành khác.

Ngoài ra hiệu quả kinh tế còn được xem xét cả về mặt thời gian và không gian. Về mặt thời gian hiệu quả kinh tế đạt được phải đảm bảo lợi ích trước mắt và lâu dài, tức là hiệu quả đạt được từng thời kỳ, giai đoạn không ảnh hưởng đến hiệu quả ở các thời kỳ sau. Về mặt không gian hiệu quả chỉ có thể coi là đạt được một cách toàn diện khi hoạt động của các ngành, đơn vị, bộ phận đều mang lại hiệu quả, và không làm ảnh hưởng đến hiệu quả chung của nền kinh tế quốc dân. Do vậy phải có sự kết hợp giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, lợi ích cục bộ phải phù hợp với lợi ích chung. Các loại hiệu quả kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nếu xét một hiệu quả kinh tế

trong tổng các hiệu quả kinh tế khác nhau thì chưa hẳn chúng đã hỗ trợ cho nhau, đôi khi còn đối lập nhau. Xét trong phạm vi nhỏ hơn, thì có thể một hoạt động nào đó có hiệu quả, còn xét trong phạm vi toàn xã hội thì lại không có hiệu quả. Nếu đảm bảo được lợi ích trong phạm vi rộng lớn thì trong phạm vi nhỏ hơn, hoạt động sẽ có hiệu quả kinh tế. Do vậy, mục tiêu chung của các hoạt động là phải đảm bảo hiệu quả cho toàn xã hội, cho từng vùng, từng địa phương chứ không đặt lợi ích hay hiệu quả kinh tế của cá nhân lên trên hiệu quả xã hội. Nhưng cũng không thể phủ nhận được rằng cần phải đạt được hiệu quả của từng cá nhân mới đạt được hiệu quả của toàn xã hội.

2.1.3 Vai trò và đặc điểm của cây lúa:

2.1.3.1 Vai trò của cây lúa

Lúa là một trong ba cây lương thực chủ yếu bao gồm lúa mì, ngô và lúa gạo. Trong lúa gạo có đầy đủ các chất dinh dưỡng như các cây lương thực khác, ngoài ra còn có các Vitamin nhóm B và một số thành phần khác.

- về tinh bột: Là nguồn cung cấp chủ yếu Calo. Giá trị nhiệt lượng của lúa là 3594 Calo/g, trong đó hàm lượng amyloza trong hạt quyết định đến độ dẻo của gạo. Hàm lượng amyloza ở lúa gạo Việt nam thay đổi từ 18 - 45% đặc biệt có giống lên tới 54%.

- Prôtêin: Chiếm 6 - 8% thấp hơn so với lúa mì và các loại cây khác. Giống lúa có hàm lượng prôtêin cao nhất là 12,84% và thấp nhất là 5,25%. Phần lớn các giống Việt nam nằm vào khoảng 7 -8%.

- Lipít: ở lúa lipít thuộc loại trung bình, phân bố chủ yếu ở lớp vỏ gạo.

- Vitamin: Trong lúa gạo còn có một số vitamin nhóm B như B1, B2, B6... Vitamin B1 là 0,45 mg/100 hạt. Từ những đặc điểm của cây lúa và giá trị của nó, lúa gạo được coi là nguồn thực phẩm, dược phẩm có giá trị và được tổ chức dinh dưỡng quốc tế gọi là "Hạt gạo là hạt của sự sống".

Với giá trị dinh dưỡng của hạt kết hợp với việc chọn tạo giống có năng suất cao, phẩm chất tốt thì lúa gạo ngoài việc sử dụng hàm lượng lương thực là chủ yếu thì các sản phẩm phụ của lúa còn sử dụng rất nhiều trong các lĩnh vực khác nhau. (Bùi Huy Đáp, 1999)

2.1.3.2 Đặc điểm của sản xuất lúa

a. Đặc điểm sinh học

Sinh trưởng và phát triển của cây lúa phụ thuộc rất nhiều yếu tố, từ điều kiện tự nhiên, tình hình canh tác, phân bón đất đai, mùa vụ gieo trồng, giống và thời gian sinh trưởng của từng giống lúa. Quá trình sinh trưởng của cây lúa có thể chia ra làm hai thời kỳ: Sinh trưởng dinh dưỡng và sinh trưởng sinh thực.

- Thời kỳ sinh trưởng dinh dưỡng: Ở thời kỳ này cây lúa chủ yếu hình thành và phát triển các cơ quan dinh dưỡng như ra lá, phát triển rễ, đẻ nhánh...

- Thời kỳ sinh trưởng sinh thực: Là thời kỳ phân hoá, hình thành cơ quan sinh sản bắt đầu từ khi làm đòng đến khi thu hoạch. Bao gồm các quá trình làm đòng, trổ bông, hình thành hạt. Quá trình làm đọt tuy là sinh trưởng dinh dưỡng nhưng lại tiến hành song song với quá trình phân hoá đòng nên nó cũng nằm trong quá trình sinh thực. Thời kỳ này có ảnh hưởng trực tiếp đến việc hình thành số bông, tỷ lệ hạt chắc và trọng lượng hạt lúa.

+ Quá trình nảy mầm: Hạt hút nước, độ ẩm trong hạt tăng, hoạt động các men hô hấp và phân giải rõ rệt, một loạt các phản ứng sinh hoá xảy ra, phôi được cung cấp glucoza, axitamin, các tế bào phân chia, lớn lên trực phôi phình to, đẩy mầm khi nảy mầm, đầu tiên xuất hiện lá bao hình vảy, không có diệp lục. Đồng thời trong quá trình nảy mầm, từ phôi xuất hiện rễ phôi. Rễ này dài, sau này phát triển thành các lông tơ giúp hạt hút nước trong thời kỳ đầu.

+ Quá trình phát triển của bộ rễ: Sau khi nảy mầm rễ lúa phát triển từ phôi là rễ mọc, rễ này chủ yếu có một cái. Rễ mọc xuất hiện rồi dài ra, có thể hình thành lông rễ, rễ mọc hoạt động trong một thời gian ngắn rồi chết đi và được thay thế bằng các lớp rễ phụ được hình thành từ mặt các đốt gốc của cây. Những mầm đầu chỉ ra được trên dưới năm rễ, nhưng mầm sau có thể đạt tới 3-20 rễ. Tập hợp các lớp sẽ tạo thành rễ chùm.

+ Quá trình phát triển lá: Lá được hình thành từ các mầm lá ở mầm thân, khi hạt nảy mầm, hình thành các lá đầu tiên là lá bao mầm, lá không hoàn toàn rồi đến lá thật 1, 2, 3... Các lá phát triển liên tục từ ba lá đầu này, cây lúa đã tự nuôi dưỡng hoàn toàn sống độc lập, lá quang hợp, rễ hút dinh dưỡng. Thông thường trên cây lúa có khoảng 5-6 lá cùng hoạt động, lá già tàn rụi dần để các lá non mới lại tiếp tục.

+ Quá trình đẻ nhánh: Lúa sau khi bén rễ hồi xanh thì làm đót, làm đòng. Nhánh lúa hình thành từ các mầm nách ở gốc thân. Quá trình hình thành một nhánh qua bốn giai đoạn: phân hoá nhánh, hình thành nhánh, nhánh dài trong bọc lá và nhánh xuất hiện. Trong quá trình hình thành nhánh đầu tiên xuất hiện một lá bao hình ống dẹt, rồi xuất hiện các lá của nhánh, nhánh phát triển 3-4 lá có thể tách ra khỏi cây mẹ và sống tự lập.

+ Quá trình làm đòng: Ở thời kỳ này thân lúa chính thức mới được hình thành, số lông kéo dài và chiều dài các lông quyết định chiều cao của cây. Quá trình làm đòng là quá trình phân hoá và hình thành các cơ quan sinh sản, có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành năng suất lúa.

+ Quá trình trổ bông, nở hoa, thụ phấn: Sau khi hoàn thành quá trình làm đòng thì cây lúa trổ ra ngoài do sự phát triển nhanh của lông trên cùng. Khi cây lúa thoát ra khỏi bẹ lá là quá trình trổ xong. Cùng với quá trình trổ bao phấn trên một bông các hoa ở đầu bông và đầu gié nở trước, các hoa ở gốc bông, các hoa ở gốc bông nở cuối cùng. Khi hoa nở phơi màu, vảy cá hút nước trương to lên, đồng thời với áp lực của vòi nhị làm cho vỏ trấu nở ra, hạt

phấn rơi vào đầu nhụy, đó là quá trình thụ phấn. Sau quá trình thụ phấn là quá trình thụ tinh và hình thành hạt. Trong điều kiện bình thường hạt phấn rơi xuống đầu nhụy, sau 15 phút ống phấn bắt đầu dài ra, các chất trong hạt bắt đầu dồn về ống phấn. Sau thụ tinh là quá trình phát triển phôi và phôi nhũ.

+ Quá trình chín hạt: Chúng ta có thể chia quá trình chín hạt ra làm ba thời kỳ: chín sữa, chín sáp và chín hoàn toàn.

- Chín sữa: Sau phơi màu 6-7 ngày các chất dự trữ trong hạt ở dạng lỏng, trắng như sữa, hình dạng hạt hoàn thành có màu xanh, trọng lượng hạt tăng nhanh ở thời kỳ này.
- Chín sáp: Ở thời kỳ này chất dịch trong hạt dần dần đặc lại, hạt cứng và màu xanh dần chuyển sang màu vàng.
- Chín hoàn toàn: Thời kỳ này hạt chắc cứng, màu vàng nhạt và trọng lượng hạt đạt tối đa.

Quá trình lúa chín kéo dài 30-40 ngày tùy theo giống, thời vụ. Đây là quá trình quyết định năng suất lúa.

b. Đặc điểm sinh thái

Ngoài sự tác động của con người thì khí hậu thời tiết là yếu tố quan trọng nhất của điều kiện sinh thái, nó có ảnh hưởng lớn nhất và thường xuyên đến quá trình sinh trưởng và phát triển của cây lúa.

+ Về nhiệt độ: Quá trình sinh trưởng và phát triển của cây lúa phụ thuộc rất nhiều về nhiệt độ trong vụ gieo trồng. Nếu thời tiết thuận lợi, nhiệt độ trung bình cao cây lúa đạt được tổng nhiệt cần thiết sẽ ra hoa và chín sớm hơn tức là rút ngắn thời gian sinh trưởng và ngược lại. Để cho cây lúa phát triển tốt thì cần nhiệt độ khác nhau qua các thời kỳ sinh trưởng.

• Thời kỳ nảy mầm: Nhiệt độ thích hợp cho cây lúa nảy mầm là 30-35°C. Nhiệt độ giới hạn thấp nhất là 10-12°C và quá cao là trên 40°C không có lợi cho quá trình nảy mầm của lúa.

- Thời kỳ đẻ nhánh, làm đòng: ở thời kỳ này cây lúa đã bén rễ, hồi xanh. Nhiệt độ thích hợp là 25-32°C. Nhiệt độ dưới 16°C quá trình bén rễ, đẻ nhánh, làm đòng không thuận lợi.

- Thời kỳ trở bông làm hạt: Thời kỳ này cây lúa rất nhạy cảm trước sự thay đổi của nhiệt độ. Trong quá trình nở hoa, phơi màu, thụ tinh đòi hỏi nhiệt độ phải ổn định. Nếu gặp nhiệt độ quá thấp hoặc quá cao đều không có lợi.

+ Nước: Là thành phần chủ yếu trong cơ thể lúa, là điều kiện để thực hiện quá trình sinh lý trong cây và là điều kiện ngoại cảnh không thể thiếu của cây lúa.

Theo Goutchin, để tạo ra một đơn vị thân lá, cây lúa cần 400-450 đơn vị nước, để tạo ra một đơn vị hạt, cây lúa cần 300-350 đơn vị nước. Nhu cầu nước của cây lúa qua các thời kỳ sinh trưởng là khác nhau.

- Thời kỳ nảy mầm: Hạt giống được bảo quản dưới độ ẩm 13%, khi ngâm hạt, hạt hút nước đạt 22% thì có thể hoạt động và nảy mầm tốt khi độ ẩm của hạt đạt 25-28%.

- Thời kỳ cây con: Trong điều kiện gieo thẳng cây lúa ở giai đoạn cây con không cần nước nhiều, ta chủ động giữ đủ ẩm và cho nước vào ruộng từ từ khi cây được 2-4 lá.

- Thời kỳ đẻ nhánh: ở giai đoạn này chủ động tháo nước sát gốc lúa. Để tạo điều kiện cho cây lúa đẻ nhánh, sau khi cây đẻ nhánh hữu hiệu làm đòng trở bông ta cần cho nước vào đầy đủ tránh bị khô nước làm ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng của cây lúa. Để lúa sinh trưởng thuận lợi, đạt năng suất cao cần cung cấp nước đầy đủ. (Nguyễn Thị Lâm, 1999).

2.1.4 Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa

2.1.4.1 Nhóm nhân tố về điều kiện tự nhiên

a. Điều kiện địa lý

Điều kiện địa lý ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp nói chung cũng như sản xuất lúa nói riêng. Sản xuất nông nghiệp được tiến hành

trên những không gian rộng lớn, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên nên mang tính khu vực rõ rệt. Ở mỗi vùng, mỗi quốc gia có điều kiện địa lý, khí hậu khác nhau. Lịch sử hình thành các loại đất, quá trình khai phá và sử dụng các loại đất ở các địa bàn có địa hình khác nhau, ở đó diễn ra các hoạt động nông nghiệp cũng không giống nhau. Điều kiện địa lý có thuận lợi mới có cơ hội để phát triển sản xuất.

Việt Nam nằm ở phía Đông bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam Á. Lãnh thổ Việt Nam bao gồm hai bộ phận: Phần đất liền (có diện tích 331.000 km²) và phần biển giàu tiềm năng rộng lớn gấp nhiều lần so với phần đất liền tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta có thể dễ dàng giao lưu về kinh tế và văn hóa với nhiều nước trên thế giới. Việt Nam cũng gia nhập WTO tạo điều kiện cho nước ta học hỏi, tiếp thu những kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp nói chung và trong sản xuất lúa nói riêng của các nước trong khu vực và trên thế giới, đồng thời cũng tạo nhiều điều kiện cho nước ta trong xuất khẩu lúa gạo.

b. Điều kiện đất đai

Đất đai là điều kiện không thể thiếu trong sản xuất nông nghiệp nói chung cũng như sản xuất lúa nói riêng. Đất đai sản xuất lúa yêu cầu là loại đất thịt nhẹ, tơi xốp; cách xa đường quốc lộ, khu công nghiệp, bệnh viện, nghĩa trang... để tránh những tác động xấu đến môi trường nước, không khí và nhiệt độ; thân đất cao, thoát nước tốt và ít bị hạn hán hoặc lũ lụt. Đồng thời điều kiện về đất đai cũng ảnh hưởng đến phần nào đến nhóm nhân tố kinh tế - kỹ thuật.

c. Điều kiện khí hậu

Yếu tố khí hậu mang tính quyết định cho sản xuất nông nghiệp cũng như sản xuất lúa nói riêng. Cần phải phải phân tích những thông số cơ bản của khí hậu như: nhiệt độ, lượng mưa, ánh sáng, độ ẩm không khí..., đánh giá về mức độ ảnh hưởng đến phát triển của từng loại cây trồng cụ thể.

Nước ta có khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, có pha trộn tính chất ôn đới nhất là miền Bắc và được trải rộng trên 4 vùng rộng lớn, phức tạp: Trung du, miền núi, đồng bằng và ven biển. Đặc điểm này đem lại cho sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa nói riêng nhiều thuận lợi cơ bản, đồng thời cũng có những khó khăn rất lớn trong quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp. Thời tiết, khí hậu nước ta có những thuận lợi rất cơ bản. Đó là hàng năm có lượng mưa bình quân tương đối lớn 880 m², trong khi đó chỉ riêng khu vực sông Hồng và sông MeeKong chiếm 75%. Bên cạnh đó, nguồn nước ngọt rất phong phú cho sản xuất và đời sống, có nguồn năng lượng mặt trời dồi dào (cường độ, ánh sáng, nhiệt độ trung bình hằng năm 23⁰C...), tập đoàn cây trồng và vật nuôi phong phú và đa dạng. Nhờ những thuận lợi đó mà ta có thể gieo trồng lúa đảm bảo sản xuất liên tục và thu lợi nhuận cao. Bên cạnh những thuận lợi nêu trên cũng còn nhiều khó khăn như: mưa nhiều và lượng mưa thường tập trung vào ba tháng trong năm gây lũ lụt, ngập úng. Nắng nhiều thường gây khô hạn, có nhiều vùng thiếu cả nước cho người, vật nuôi sử dụng. Khí hậu ẩm ướt, sâu bệnh, dịch bệnh dễ phát sinh và lây lan gây ra những tổn thất lớn đối với mùa màng.

2.1.4.2 Nhóm nhân tố về kinh tế - kỹ thuật

a. Đất đai

Đất đai khi xem xét những đặc tính về cơ, lý, hóa, sinh ảnh hưởng như thế nào đến sản xuất nông nghiệp, được coi là điều kiện tự nhiên. Song, nếu xem xét nó về quy mô diện tích bình quân cho một nhân khẩu, một lao động, cách thức phân phối quỹ đất nông nghiệp... thì lại là điều kiện kinh tế. Nói chung, các điều kiện khác nhau, nếu chỉ tiêu đất đai nông nghiệp, đất canh tác trên một nhân khẩu, một lao động càng cao, càng tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp hình thành và phát triển. Chỉ tiêu này không hoàn toàn cố định, không phải là bất biến như các điều kiện tự nhiên, mà chịu sự tác động mạnh mẽ của các nhân tố kinh tế - kỹ thuật. Trong quá trình công

nghiệp hóa, sự biến đổi của cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, sẽ làm tăng chỉ tiêu đất đai bình quân của một nhân khẩu, một lao động. Đồng thời, tiến độ khoa học công nghệ sẽ làm cho chỉ tiêu này ngày càng ít đi quan trọng hơn đối với sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay của Việt Nam thì nó vẫn là một chỉ tiêu quan trọng.

b. Lao động

Lao động là một nhân tố không thể thiếu trong phát triển nền kinh tế. Nước ta là một nước đông dân số, với nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, nhưng đồng thời vấn đề dân số cũng gây trở ngại cho phát triển kinh tế cũng như ổn định đời sống dân cư. Hiện nay, nước ta vẫn còn 70% dân số sống ở vùng nông thôn và 60% lao động làm trong lĩnh vực nông nghiệp. Dân số nước ta trẻ nên lực lượng lao động của nước ta chiếm 50% tổng số dân, hàng năm có thêm khoảng 1,1 triệu lao động mới. Chính vì vậy, nguồn lực lao động của nước ta rất dồi dào, có thể đáp ứng được nhu cầu phát triển nông nghiệp nói chung cũng như sản xuất lúa nói riêng. Là điều kiện hết sức quan trọng trong việc phát triển sản xuất rau ở Việt Nam hiện nay.

c. Vốn

Bên cạnh nguồn lực về lao động, vốn cũng là vấn đề không thể thiếu trong phát triển sản xuất lúa. Nhà nước cũng đã có những chính sách để hỗ trợ người dân vay vốn phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Những năm gần đây, Nhà nước đã có những đổi mới quan trọng trong chính sách tín dụng nông nghiệp, thể hiện tập trung ở Nghị quyết Trung ương lần thứ năm (khóa VII) và Nghị quyết 14/CP ngày 2/3/1993 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ người sản xuất vay vốn, gồm những nội dung sau:

Thứ nhất, đổi mới tổ chức ngân hàng thành hệ thống hai giai cấp: Ngân hàng Nhà nước và ngân hàng thương mại. Các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng tự nguyện do nhân dân lập ra sẽ tạo khả năng huy động nguồn vốn tối đa đáp ứng cho nhu cầu phát triển nông nghiệp.

Thứ hai, huy động tối đa mọi nguồn vốn nhàn rỗi của các tổ chức kinh tế và nhân dân bằng nhiều hình thức thích hợp như: tiết kiệm (có và không có kỳ hạn), tín phiếu và trái phiếu kho bạc, ngân phiếu và kỳ phiếu ngân hàng...

Thứ ba, mở rộng việc cho vay của các tổ chức tín dụng đến hộ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và thủy sản để phát triển sản xuất, không phân biệt thành phần kinh tế.

Thứ tư, ưu tiên cho vay để triển khai các dự án do Nhà nước chỉ định, cho vay đối với vùng cao, vùng xa, vùng sâu, vùng kinh tế mới, hải đảo và các hộ nghèo, góp phần xóa đói giảm nghèo trong nông thôn.

Vốn trong sản xuất lúa thường là vốn tự có, hay vốn vay từ hội nông dân, ngân hàng có chính sách ưu đãi. Nhà nước cũng có những chính sách đầu tư vốn ngân sách cho nông nghiệp qua các tổ chức khuyến nông hoặc các hình thức cho vay vốn ưu đãi khác nhau.

d. Thị trường

Nhân tố thị trường có ảnh hưởng rất lớn chi phối quá trình sản xuất lúa của các hộ nông dân. Hiện nay thị trường lúa gạo trong nước có biến động theo từng thời vụ, trước vụ giá cao nhưng khi vào chính vụ thì giá lúa bán thường bị tư thương ép giá làm cho giá lúa giảm xuống khiến nhiều nông hộ rơi vào lỗ khi sản xuất lúa. Hiện nay chính sách bình ổn giá lúa, gạo trong nước đang được nhà nước áp dụng mỗi khi vào chính vụ chính vì vậy mà giá lúa có ảnh hưởng lớn đến sản xuất, hiệu quả kinh tế từ trồng lúa của hộ nông dân.

e. Chủ trương, chính sách của Nhà nước

Trong cơ chế thị trường, chính sách của Nhà nước có tác động ở tầm vĩ mô đối với việc mở rộng phát triển sản xuất lúa như: Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Trong ngày 13/4/2015, Thủ tướng Chính phủ vừa ký ban hành Nghị định 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng có hiệu quả đất trồng lúa; chính sách hỗ trợ địa phương trồng lúa để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên cả nước.

+ Chính sách đất đai:

Đảng và Nhà Nước ta đã thay thế chế độ bao cấp sang chế độ khoán sản phẩm trong một số lĩnh vực nhất định. Ban bí thư trung ương Đảng đã ra chỉ thị 100-CT/TW về công tác khoán sản phẩm đến người lao động. Nghị quyết 10 của bộ chính trị(Ban hành ngày 5/4/1988) về đổi mới quản lí kinh tế nông nghiệp, luật đất đai sửa đổi năm 1993 và gần đây nhất là luật đất đai năm 2003 công nhận quyền sử dụng hợp pháp lâu dài của người dân, có thể cầm cố, chuyển nhượng, thế chấp... Những nhân tố pháp lí này đã ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa nói riêng, giúp người nông dân yên tâm đầu tư lâu dài để nâng cao năng suất cây trồng, tăng hiệu quả kinh tế, đảm bảo cho quá trình sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định và bền vững.

+ Chính sách khuyến nông:

Khuyến nông là chính sách quan trọng của nhà nước nhằm thúc đẩy, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp phát triển. Thực tế cho thấy người nông dân thiếu vốn nên mức đầu tư vẫn còn thấp, họ sản xuất với quy mô còn nhỏ lẻ. Đây là nguyên nhân dẫn đến năng suất thấp và chất lượng sản phẩm kém. Trong những năm gần đây, Nhà nước ta đã dành một khoản ngân sách thích đáng để hỗ trợ ngành sản xuất lúa nhằm cải thiện thu nhập cho một số bộ phận lớn cư dân nông thôn, các hoạt động khuyến nông cụ thể là:

- Nhập giống cây trồng mới.
- Trợ giá lúa giống cho địa phương
- Tập huấn kĩ thuật cho bà con nông dân
- Hỗ trợ kinh phí cho cán bộ khuyến nông

Thực hiện chương trình truyền thông đại chúng bằng các hình thức như: Báo, đài, vô tuyến truyền hình, giới thiệu mô hình của các nông dân sản xuất giỏi, các chương trình chuyên giao KHKT, thông tin về giá cả trên thị trường để người dân kịp thời nắm bắt.

Chính sách khuyến nông phát triển sẽ tạo điều kiện giúp người nông dân yên tâm hơn trong sản xuất, để từ đó củng cố và mở rộng diện tích canh tác, tạo ra nguồn nông phẩm dồi dào, chất lượng tốt phục vụ cho tiêu dung nội địa cũng như xuất khẩu. Và để làm được điều đó đặt ra yêu cầu cho các ban ngành liên quan từ trung ương đến địa phương cần có sự chỉ đạo đúng đắn, kịp thời về các chính sách khuyến nông nhằm hỗ trợ cho nông dân trong hoạt động sản xuất.

Tuy nhiên, hiện nay Nhà nước vẫn chưa ban hành chính sách dành riêng cho sản xuất, tiêu thụ lúa, điều này dẫn đến tâm lý người sản xuất chưa ổn định, không khuyến khích đầu tư cho sản xuất, khó nâng cao tốc độ tăng trưởng và đặc biệt là chưa giác ngộ được người tiêu dùng coi lúa là một sản phẩm chính thống.

f. Cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ

Các nhân tố về cơ sở vật chất – kỹ thuật bao gồm hệ thống cơ sở hạ tầng như đường sá giao thông, phương tiện vận tải, hệ thống bến cảng, kho bãi, hệ thống thông tin liên lạc... Hệ thống này đóng vai trò quan trọng trong việc lưu thông nhanh chóng, kịp thời, đảm bảo an toàn cho sản xuất cũng như tiêu thụ lúa. Các nhân tố về kỹ thuật và công nghệ sản xuất đặc biệt quan trọng trong việc tăng khả năng tiếp cận thị trường tiêu thụ của hộ nông dân trồng lúa. Đối với các nước tiên tiến, sản xuất nông nghiệp là ngành có hiệu quả rất cao do được ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, hầu như từ sản xuất đến thu hoạch, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

2.2 Cơ sở thực tiễn

2.2.1 Tình hình sản xuất lúa trên thế giới

Trên thế giới, lúa chiếm một vị trí quan trọng, đặc biệt ở vùng Châu Á. Ở Châu Á, lúa là món ăn chính giống như bắp của dân Nam Mỹ, hạt kê của dân Châu Phi hoặc lúa mì của dân Châu Âu và Bắc Mỹ. Thống kê của tổ chức lương thực thế giới (FAC), 2008) cho thấy, có 114 nước trồng lúa, trong đó 18 nước có diện tích trồng lúa trên trên 1.000.000 ha tập trung ở Châu Á, 31 nước có diện tích trồng lúa trong khoảng 100000 ha - 1.000.000 ha. Trong đó

có 27 nước có năng suất trên 5 tấn/ha đứng đầu là Ai Cập (9.7 tấn/ha), úc (9.5 tấn/ha) E1 Salvador (7.9 tấn/ha). Thống kê của tổ chức lương thực thế giới (FAO, 2008) còn cho thấy, diện tích trồng lúa trên thế giới đã gia tăng rõ rệt từ năm 1961 đến 1980. Trong vòng 19 năm đó, diện tích trồng lúa trên thế giới tăng bình quân 1,53 triệu ha/năm. Từ năm 1980, diện tích lúa tăng chậm và đạt cao nhất vào năm 1999 (156,8 triệu ha) với tốc độ tăng chậm với tốc độ tăng trưởng bình quân 630ha/năm. Từ năm 2000 trở đi diện tích trồng lúa thế giới có nhiều biến động và có xu hướng giảm dần, đến năm 2005 còn ở mức 155,1 triệu ha. Từ năm 2005 đến 2008 diện tích lúa gia tăng liên tục đạt 159,0 triệu ha cao nhất kể từ năm 1995 tới nay.

Bên cạnh diện tích trồng lúa, năng suất lúa bình quân trên thế giới cũng tăng khoảng 1,4 tấn/ha trong vòng 24 năm từ năm 1961 đến 1985, đặc biệt sau cuộc cách mạng xanh của thế giới vào những năm 1965-1970, với sự ra đời của các giống lúa thấp cây, ngắn ngày, không quang cảm, mà tiêu biểu là giống lúa IR5, IR8. Đến những năm 1990 dẫn đầu năng suất lúa trên thế giới là các nước Triều Tiên, úc, Mỹ, Nhật Bản, Tây Ban Nha (IRRI, 1990). Từ năm 1990 trở đi đến tại thời điểm hiện nay năng suất lúa thế giới liên tục được cải thiện đạt 4,3 tấn/ha năm 2008, tuy nhiên chỉ bằng phân nửa năng suất của Ai Cập (9,7 tấn/ha) nước đứng đầu thế giới.

2.2.2 Tình hình sản xuất lúa ở Việt Nam

Xuất phát điểm của Việt nam là một nước nông nghiệp, cây lúa là cây trồng chính và lâu đời, cây lúa được phân bố khắp mọi miền của đất nước từ Bắc vào Nam, là một trong những nước có điều kiện khí hậu thuận lợi cho sự phát triển của cây lúa. Hơn 70 % dân số Việt nam sống bằng nghề trồng lúa, nhân dân ta rất cần cù, sáng tạo và giàu kinh nghiệm trong nghề trồng lúa nước, được kế thừa những kinh nghiệm của cha ông và đúc rút nhiều thành công trong công tác chăm sóc và gieo trồng.

Theo bảng 2.1 ta thấy diện tích năm 2013(7899,4) cao hơn năm 2012(7761,2) là 138,2 nghìn ha tăng 1,78%. Sản lượng lúa cũng tăng 338,3 nghìn tấn, tăng 0,77%. Năm 2014(7845,4) có diện tích thấp hơn năm 2013(7899,4) là 54 nghìn ha nhưng sản lượng lúa năm 2014 so với 2013 lại tăng 2,09% chứ không giảm theo diện tích. Từ sản lượng trên ta thấy sản lượng cả năm dù tăng nhưng diện tích năm 2014 lại giảm những 54 nghìn ha. Từ đó chứng tỏ các hộ nông dân đã có ý thức hơn trong việc sản xuất lúa gạo, họ đã chăm sóc tốt hơn để có được năng suất hơn so với năm trước.(chinhphu.vn)

Bảng 2.1 Diện tích và sản lượng lúa của Việt Nam năm 2012 - 2014

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm	Năm	Năm	So sánh		BQ(%)
		2012 (1)	2013 (2)	2014 (3)	(2)/(1)	(3)/(2)	
Diện tích	Nghìn ha	7761,2	7899,4	7845,4	101,78	99,32	100,54
Sản lượng	Nghìn tấn	43737,8	44076,1	45000,0	100,77	102,09	101,43

Nguồn tổng cục thống kê và thutuong.chinhphu.vn

❖ Thừa Thiên Huế

Những năm vừa qua tình hình sản xuất lúa của tỉnh TT Huế có những biến động theo chiều hướng tích cực.

Qua số liệu thu thập được ta thấy rằng tỉnh TT Huế sản xuất lúa ba vụ. Tuy nhiên chủ yếu là vụ ĐX và vụ HT, còn vụ Mùa chiếm diện tích không đáng kể, cụ thể là năm 2010 gieo trồng 625 ha, đạt năng suất 14,7 tạ/ha. Con số này năm 2014 là 692 ha, đạt năng suất 15,2 tạ/ha. Nếu xem xét cả năm thì có kết quả như sau: Diện tích sản xuất lúa năm 2010 là 51.414 ha, đạt năng suất 106,4 tạ/ha. Đến năm 2014, diện tích giảm còn 51.316 ha, tức giảm 98

ha, tương ứng giảm 0,2%. Tuy nhiên, năng suất lúa lại tăng lên 112 tạ/ha (2004), tức tăng 5,6 tạ/ha, tương ứng tăng 5,3%- Nguyên nhân là do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây khác có hiệu quả kinh tế hơn. Mặc dù giảm diện tích trồng lúa nhưng do tăng năng suất lúa không những ổn định được sản lượng lúa mà còn tăng sản lượng năm 2014 lên 246.496,6 tấn, tăng so với năm 2010 là 11.920,9 tấn, tương ứng tăng 5,

❖ **Huyện Quảng Điền, tỉnh TT Huế**

Huyện Quảng Điền là vùng đất trù phú, phì nhiêu, trải dài dọc theo bờ biển phá Tam Giang. Bên cạnh những thuận lợi phát triển nông nghiệp huyện cũng gặp không ít khó khăn. Trong quá trình sản xuất nông nghiệp, thường bị thiên tai lũ lụt, hạn hán, ngập úng, sâu bệnh... đã làm cho năng suất lúa giảm rất đáng kể. Tuy nhiên, qua 5 năm tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, tình hình KT-XH của huyện có bước phát triển và mở ra một số triển vọng mới. Đối với cả năm thì diện tích gieo trồng lúa năm 2011 giảm so với năm 2010 là 212 ha tương ứng 2,7%. Điều này do nhiều nguyên nhân. Trước hết là do huyện chủ trương chuyển một số diện tích trồng lúa kém hiệu quả, những vùng đất cao ít bị ngập úng sang trồng màu, lạc, mía, hoa các loại có hiệu quả kinh tế hơn. Hai là do xây dựng các công trình thủy lợi, đắp đê, mở thêm đường xá giao thông phục vụ cho tưới, tiêu, chống úng cho vụ ĐX, cho đi lại và vận chuyển trong mùa màng thu hoạch. Ba là do xây dựng các công trình phát triển công nghiệp, xây dựng khu quy hoạch nhà ở vùng trung tâm của huyện Quảng Điền - Thị Trấn Sịa.

Đối với năng suất lúa, thì vụ HT cả hai năm đều giảm. Năm 2010, vụ ĐX đạt 53,6 tạ/ha, vụ HT giảm xuống còn 46 tạ/ha. Năm 2011, vụ ĐX đạt 56 tạ/ha, vụ HT giảm còn 50,4 tạ/ha. Điều này đúng như quy luật của tự nhiên, sản xuất lúa vụ HT thường gặp nắng hạn, khó khăn trong việc tưới nước, đặc biệt vào lúc lúa trổ gặp nhiệt độ quá cao lại thiếu nước thì sẽ có nhiều hạt xẹp

dẫn đến năng suất không cao. Hơn nữa, vụ HT là vụ kế tiếp của vụ ĐX. Theo kinh nghiệm của bà con nông dân, trong vụ ĐX cây trồng đã hút nhiều chất dinh dưỡng làm cho đất bạc màu đi, mà trong vụ HT đất không được ngấm lâu, dinh dưỡng của đất chưa được bổ sung kịp thời, kết quả là cây trồng sinh trưởng không tốt và năng suất thấp. Xét cả năm, thì năng suất năm 2010 chỉ đạt 99,6 tạ/ha, năm 2011 đạt 106,4 tạ/ha. Như vậy năm 2011 tăng so với năm 2010 là 6,8 tạ/ha tương ứng tăng 6,8%. Và đã làm sản lượng tăng từ 39.526,6 tấn (2010) lên 41.073,8 tấn (2011). Sỡ dĩ có được thành tích này là kết quả của quá trình không ngừng phấn đấu, chiến lược táo bạo của huyện. Tức là, huyện đã tiếp tục phát triển theo hướng đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào thâm canh và chuyển dịch cơ cấu sản xuất. Cây lúa tiếp tục thể hiện vai trò chủ lực. Với các biện pháp thâm canh đồng bộ và nâng cao chất lượng giống, đã đạt được năng suất bình quân hàng năm 49,2 tạ/ha/vụ (năm 2011 đạt 53,2 tạ). Đặc biệt là triển khai tổ chức sản xuất giống lúa cấp 1 với 92,5 ha ở các HTX nông nghiệp, đã góp phần tăng năng suất lúa của huyện. Đến đây, chúng ta hiểu rõ rằng, giảm diện tích trồng lúa không phải là một nhược điểm của huyện mà là quyết định đúng đắn, thực hiện đường lối chủ trương nâng cao năng suất để tăng sản lượng, ổn định được an ninh lương thực. Mặc dầu, giảm diện tích gieo trồng có ảnh hưởng đến sản lượng nhưng đây là con đường cơ bản mà huyện cần thực hiện, là con đường tích cực. (Lê Thảo, 2010)

PHẦN III

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

3.1.1 Đặc điểm, điều kiện tự nhiên

3.1.1.1 Vị trí địa lý và địa hình

Xã Đông Xuân là một xã thuộc huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Xã Đông Xuân nằm ở phía nam của huyện Đông Hưng.

+ Phía Đông giáp các xã Đông Vinh và Đông Hoàng, huyện Đông Hưng

+ Phía Nam giáp xã Đông Mỹ, thành phố Thái Bình và xã Đông Dương, huyện Đông Hưng

+ Phía Tây giáp xã Đông Quang, khu công nghiệp Gia Lễ huyện Đông Hưng

+ Phía Bắc giáp các xã Đông Động và Đông Vinh, huyện Đông Hưng.

3.1.1.2 Đặc điểm địa hình

Xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình là xã nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng, địa hình tương đối bằng phẳng, cao trình biến thiên từ 1m – 2m so với mực nước biển, thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội và sinh hoạt của nhân dân, đặc biệt thuận tiện cho phát triển nông nghiệp nhất là cây lúa, rau màu, cây ăn quả, cây cảnh và nuôi trồng thủy sản.

3.1.1.3 Đặc điểm khí hậu thủy văn

Huyện Đông Hưng nói chung, xã Đông Xuân nói riêng có hình thái khí hậu giống với khí hậu trên cả nước: nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều.

Mùa hè nóng bức, thường có bão, mùa đông gió lạnh, khô hanh. Bức xạ mặt trời lớn, nhiệt độ trung bình năm 23° - 24°C, thấp nhất là 4°C. Cao nhất là 38°C. Số giờ nắng trong năm từ 1600 – 1800 giờ. Lượng mưa trung bình năm

từ 1500 – 1900mm, cao nhất là 2528mm và thấp nhất là 1173mm. Độ ẩm tương đối trung bình nhiều năm từ 85 – 90%

Điều kiện khí hậu thích hợp với cây nhiệt đới, mùa đông có thể phát triển nhiều loại rau màu có giá trị kinh tế cao đặc biệt là cây lúa.

3.1.2 Đặc điểm kinh tế xã hội

3.1.2.1 Tình hình sử dụng đất đai

Đất đai là một yếu tố quan trọng không thể thiếu đối với sản xuất nông nghiệp, nó vừa là đối tượng sản xuất vừa là tư liệu sản xuất của con người và cũng là yếu tố quyết định đến năng suất cây trồng.

Qua bảng 3.1 ta thấy tổng diện tích đất tự nhiên của xã qua các năm là 563.72ha không thay đổi. Nhìn chung diện tích đất của xã được khai thác khá triệt để do địa hình đồng bằng khá thuận tiện cho sản xuất.

Đất nông nghiệp của xã chiếm một phần lớn, năm 2012 là 328,43 ha chiếm 58,26 %, năm 2013 là 324,47 ha chiếm 57,56%, năm 2014 là 317,12 ha chiếm 56,25 %. Tuy nhiên có thể nhận thấy diện tích đất nông nghiệp có chiều hướng giảm đi, sở dĩ là do sau khi đánh giá và có kết quả khảo sát diện tích đất toàn huyện Đông Hưng, đơn vị tư vấn quy hoạch đã căn cứ vào hiện trạng và tiềm năng phát triển, tầm nhìn chiến lược trong 10 năm tới thì đã đưa ra kế hoạch sử dụng đất một cách hợp lý nhất. Theo đó thì diện tích đất nông nghiệp chuyển dần sang đất phi nông nghiệp. Diện tích đất giảm và chưa sử dụng sẽ được sử dụng để xây dựng các khu công nghiệp, công trình giao thông, phúc lợi xã hội...Điều này hoàn toàn phù hợp với định hướng xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế của huyện Đông Hưng trong những năm tới.

Trong cơ cấu đất nông nghiệp thì xã chỉ tập trung trồng cây hàng năm: lúa, cà chua, bắp cải, lạc, ngô, dưa hấu...trong đó đất trồng lúa chiếm diện tích khá lớn năm 2012 là 180,76 ha chiếm 56,23 % diện tích đất sản xuất nông nghiệp, năm 2013 diện tích đất trồng lúa là 177,47 ha chiếm 55,77 %, năm 2014 là 181,15 ha chiếm 58,35 % diện tích đất sản xuất nông nghiệp

trên địa bàn toàn xã. Bình quân hàng năm đất trồng lúa tăng lên 100,22 %. Cũng qua bảng 3.1 cho thấy đất nuôi trồng thủy sản có năm tăng có năm giảm, nhưng bình quân hàng năm đất nuôi trồng thủy sản lại giảm là 95,55 %. Đất phi nông nghiệp có xu hướng tăng lên do sự thay đổi trong kế hoạch sử dụng đất của huyện trong những năm tới. Năm 2012 diện tích đất phi nông nghiệp chiếm 38,83 % năm 2013 là 39,85 % và năm 2014 là 41,56 %. Tốc độ bình quân hàng năm tăng 107,03 %. Đất chưa sử dụng có giảm trong những năm qua, xã thuộc vùng đồng bằng nên việc khai thác sử dụng khá thuận lợi. Trong những năm tới diện tích đất chưa sử dụng sẽ được khai thác triệt để phục vụ cho hoạt động phi nông nghiệp.

Bảng 3.1 Tình hình đất đai và sử dụng đất đai tại xã Đông Xuân qua 3 năm 2012 - 2014

Chỉ tiêu	Diện tích (ha)						So sánh (%)		
	Năm 2012 (1)		Năm 2013 (2)		Năm 2014 (3)		(2)/(1)	(3)/(2)	BQ
	DT (ha)	CC (%)	DT (ha)	CC (%)	DT (ha)	CC (%)			
Tổng diện tích tự nhiên	563,72	100	563,72	100	563,72	100	100	100	100
- Đất nông nghiệp	328,43	58,26	324,47	57,56	317,12	56,25	98,79	97,73	96,56
+ Đất sản xuất nông nghiệp	321,47	97,88	318,22	98,07	310,47	97,90	98,99	97,56	96,58
• Đất trồng lúa	180,76	56,23	177,47	55,77	181,15	58,35	98,18	102,07	100,22
+ Đất nuôi trồng thủy sản	6,96	2,12	6,25	1,93	6,65	2,097	89,80	106,40	95,55
- Đất phi nông nghiệp	218,9	38,83	224,64	39,85	234,28	41,56	102,62	104,29	107,03
+ Đất ở	65,83	30,07	66,70	29,69	68,05	29,05	101,32	102,02	103,37
+ Đất chuyên dùng	99,13	45,29	103,39	46,02	111,54	47,61	104,30	107,88	112,52
+ Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,39	0,635	1,40	0,62	1,40	0,60	100,72	100	100,72
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7,26	3,32	7,26	3,23	7,26	3,10	100	100	100
+ Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	13,53	6,18	14,13	6,29	14,27	6,09	104,43	100,99	105,47
+ Đất khu công nghiệp Gia Lễ	31,76	14,51	31,76	14,14	31,76	13,56	100	100	100
- Đất chưa sử dụng	16,39	2,91	14,61	2,59	12,32	2,19	89,14	84,33	75,17

Nguồn: ban thống kê xã Đông Xuân

3.1.2.2 Dân số, lao động và việc làm

Bảng 3.2 Tình hình nhân khẩu và lao động tại xã Đông Xuân qua 3 năm 2012 – 2014

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	CC (%)	Năm 2013	CC (%)	Năm 2014	CC (%)	So sánh(%)	(3)/(2)	BQ
		(1)		(2)		(3)		(2)/(1)		
		SL		SL		SL				
Nhân khẩu	Người	11194	100	11314	100	11428	100	101,07	101,00	101,03
Nhân khẩu nông nghiệp	Người	9357	83,59	9401	83,09	9442	82,62	100,47	100,43	100,45
Nhân khẩu phi nông nghiệp	Người	1837	16,41	1913	16,91	1986	17,38	104,13	103,81	103,97
Hộ gia đình	Hộ	2423	100	2498	100	2565	100	103,09	102,68	102,88
Hộ nông nghiệp	Hộ	1758	72,55	1809	72,42	1840	71,73	102,90	101,71	102,30
Hộ phi nông nghiệp	Hộ	665	27,45	689	27,58	725	28,27	103,61	105,22	104,41
Lao động	Lao động	5972	100	6031	100	6100	100	100,98	101,14	101,06
Lao động nông nghiệp	Lao động	4943	82,77	4653	77,15	4532	74,29	94,13	97,39	95,75
Lao động phi nông nghiệp	Lao động	1029	17,23	1378	22,85	1568	25,71	133,92	113,78	123,39

(Nguồn : ban thống kê xã Đông Xuân)

Từ bảng số liệu trên ta thấy nhân khẩu năm 2012 là 11194 người, năm 2013 là 11314 người, năm 2014 là 11428 người. trong đó nhân khẩu nông nghiệp chiếm 83,59% trên tổng nhân khẩu năm 2012, nhân khẩu phi nông nghiệp năm 2012 chiếm 16,41%. Năm 2013, nhân khẩu nông nghiệp chiếm 83,09%, nhân khẩu phi nông nghiệp là 16,90%. Năm 2010, nhân khẩu nông nghiệp chiếm 82,62%, nhân khẩu phi nông nghiệp chiếm 17,38%. Năm 2012 có số hộ gia đình là 2423 hộ, năm 2013 là 2498 hộ, năm 2014 là 2565 hộ. Bình quân hàng năm thì hộ nông nghiệp tăng 102,30 %, hộ phi nông nghiệp tăng 104,41 %. Lao động của hộ năm 2012 là 5972 lao động, lao động năm 2013 là 6031 lao động, lao động năm 2014 là 6100 lao động. Trong đó, năm 2012 bình quân hàng năm lao động nông nghiệp giảm 4,25%, lao động phi nông nghiệp tăng 123,39 %. Từ bảng số liệu trên ta thấy dân số tăng lên theo năm tháng, nhân khẩu phi nông nghiệp, hộ phi nông nghiệp, lao động phi nông nghiệp tăng lên theo từng năm. Người dân nơi đây không muốn phụ thuộc quá vào ngành nông nghiệp, họ cần phải có vốn, việc làm để trang trải cuộc sống riêng của mình và gia đình nên lao động, nhân khẩu của hộ dần chuyển sang làm phi nông nghiệp hơn là làm nông nghiệp.

3.2 Phương pháp nghiên cứu

3.2.1 Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Đề tài thực hiện tại xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Trong xã có 4 thôn: thôn Lê Lợi I, thôn Lê Lợi II, thôn Ký Con, thôn Quang Trung. Ở các thôn có điều kiện khí hậu ôn hòa, đất phì nhiêu, thuận lợi cho việc phát triển sản xuất lúa.

3.2.2 Phương pháp thu thập số liệu

3.2.2.1 Số liệu thứ cấp

Số liệu thông tin thứ cấp bao gồm: Tình hình sản xuất lúa của Việt Nam, Thái Bình và xã Đông Xuân trong những năm qua, tình hình tự nhiên, kinh tế xã hội của xã Đông Xuân. Số liệu được thu thập qua niên giám thống

kê, báo cáo tổng kết của địa phương. Ngoài ra, để có đủ nguồn số liệu đề tài còn phải tham khảo thêm từ nhiều nguồn thông tin khác nhau: sách, báo, internet, tạp chí, báo cáo, luận văn của các học viên, nghiên cứu sinh về hiệu quả kinh tế sản xuất lúa.

3.2.2.2 Số liệu sơ cấp

Để có thể đánh giá về hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của hộ nông dân về mức đầu tư chi phí hợp lý, tiến hành điều tra ngẫu nhiên 40 hộ, mỗi thôn 10 hộ. Sau khi điều tra xong thì mẫu sẽ được phân theo quy mô, mức độ tập huấn, giống lúa với quy mô nhỏ 11 hộ (≤ 3 sào), 20 hộ quy mô trung bình (3-5 sào) và 9 hộ quy mô lớn (>5 sào). 31 hộ có tham gia tập huấn và 9 hộ không tham gia tập huấn. Quá trình điều tra hộ nông dân về tình hình sản xuất, đầu tư chi phí về các giá cả vật tư, giá cả vật tư, giá bán sản phẩm của các hộ nông dân. Nội dung điều tra bao gồm các phần:

- Thông tin cơ bản của hộ.
- Diện tích, năng suất, sản lượng lúa ở vụ vừa qua.
- Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng khác.
- Đầu tư chi phí cho sản xuất lúa và một số cây trồng khác.
- Tình hình tiêu thụ lúa.
- Những khó khăn và thuận lợi trong sản xuất lúa.

3.2.3 Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu chủ yếu được xử lý bằng phần mềm excel, tính toán những chỉ tiêu số tuyệt đối, tương đối và bình quân phản ánh quy mô, năng suất, sản lượng và hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ nông dân.

3.2.4 Phương pháp phân tích số liệu

3.2.4.1 Phương pháp thống kê mô tả

Trên cơ sở tài liệu đã được tổng hợp thành các nhóm theo loại hình, sử dụng các chỉ tiêu số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân để đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ nông dân.

3.2.4.2 Phương pháp phân tổ thống kê

Căn cứ vào số mẫu điều tra dựa trên các mức đầu tư chi phí khác nhau, tiến hành điều tra và phân tổ hộ nông dân theo các tiêu chí như: theo mức đầu tư (cao, trung bình, thấp), quy mô sản xuất, theo giống lúa, trình độ kỹ thuật của chủ hộ,... nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ nông dân.

3.2.4.3 Phương pháp so sánh

Phương pháp này dùng để so sánh các chỉ tiêu thể hiện quy mô, kết quả, hiệu quả kinh tế sản xuất lúa giữa các hộ có mức đầu tư sản xuất khác nhau. Phương pháp này nhằm giúp tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ nông dân.

3.3 Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

* Chỉ tiêu phản ánh điều kiện sản xuất của hộ

- Diện tích đất đai bình quân/ hộ, diện tích đất đai bình quân/khâu...
- Số lao động bình quân
- Chi phí (chi phí cố định, chi phí biến đổi, chi phí trung gian...)
- Diện tích năng suất, sản lượng lúa
- Diện tích, năng suất, sản lượng của một số cây trồng khác ở địa phương

* Nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả và hiệu quả kinh tế

- Tổng chi phí TC là toàn bộ chi phí cố định và chi phí biến đổi

$$TC = VC + FC$$

- Giá trị GO : là toàn bộ giá trị và dịch vụ thu được trong quá trình sản xuất lúa. Đối với các hộ nông dân sản xuất lúa tại xã Đông Xuân, giá trị sản xuất lúa của từng hộ được tính bằng khối lượng lúa với giá tiêu thụ ở các thời điểm tương ứng.

- Chi phí trung gian IC: là toàn bộ chi phí vật tư, dịch vụ mà hộ nông dân đã sử dụng cho sản xuất lúa. Cụ thể trong đề tài này chúng tôi tính như sau: chi phí trung gian cho sản xuất lúa của từng hộ gồm: chi phí về giống, phân NPK, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ...

Các vật tư này được xác định khối lượng tiêu hao nhân với giá mua trên thị trường.

- Chí phí lao động (v): bao gồm những chi phí lao động mà hộ nông dân đã sử dụng gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch lúa. Nó được xác định theo số giờ và quy ra ngày công theo tỷ lệ 1 ngày công = 8 giờ.

-Giá trị gia tăng VA: giá trị gia tăng sản xuất lúa tính cho từng hộ bằng giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian

$$VA = GO - IC$$

-Thu nhập hỗn hợp MI: là phần còn lại của giá trị gia tăng sau khi trừ đi khấu hao TSCĐ, thuế. Nó bao gồm tất cả các khoản thực còn mà đơn vị sản xuất có được không phân biệt đó là lợi nhuận hay phần chênh lệch.

$$MI = VA - (\text{thuế} + \text{khấu hao TSCĐ})$$

Các chỉ tiêu này được tính cho từng hộ sản xuất, từng đơn vị diện tích (1 sào, 1 ha gieo trồng) và cho từng đơn vị chi phí (1 đồng chi phí trung gian, 1 ngày công lao động).

-Chỉ tiêu đánh giá sử dụng chi phí trung gian IC

+ GO/IC (tỷ suất giá trị sản phẩm theo chi phí)

+ VA/IC (tỷ suất giá trị gia tăng theo chi phí)

+ MI/IC (tỷ suất thu nhập hỗn hợp theo chi phí trung gian)

- Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng lao động

+ GO/ công lao động

+ VA/ công lao động

+ MI/công lao động

PHẦN IV

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 Khái quát tình hình sản xuất lúa của xã Đông Xuân

4.1.1 Vị trí của cây lúa trong ngành trồng trọt ở xã Đông Xuân

Lúa là cây trồng truyền thống của huyện Đông Hưng nói chung và của xã Đông Xuân nói riêng. Lúa được trồng chủ yếu trong 2 vụ, trên hầu hết các loại đất khác nhau.

Bảng 4.1 Diện tích các loại cây trồng chủ yếu ở xã Đông Xuân qua 3 năm 2012 – 2014

Loại cây	Năm 2012 (1)		Năm 2013 (2)		Năm 2014 (3)		So sánh (%)		
	DT (ha)	Cơ cấu (%)	DT (ha)	Cơ cấu (%)	DT (ha)	Cơ cấu (%)	(2)/(1)	(3)/(2)	BQ
Cây lúa	180,7 6	66,19	177,4 7	65,26	181,1 5	65,61	98,18 7	102,0 7	100,1 1
Cây ngô	12,32	4,51	9,50	3,49	8,50	3,08	77,11	89,47	83,06
Lạc	66,42	24,32	68,07	25,03	69,35	25,12	102,4 8	101,8 8	102,1 8
Rau muống	0,50	0,18	2,67	0,98	1,50	0,54	534	56,18	173,2 1
Rau muống	13,10	4,80	14,24	5,24	15,60	5,65	108,7 0	109,5 5	109,1 2
Tổng	273,1 0	100	271,9 5	100	276,1 0	100	99,58	101,5 3	100,5 5

Nguồn: ban thống kê xã Đông Xuân

Từ bảng 4.1 ta thấy, trong sản xuất thì lúa là cây trồng chính, với hơn 65% trong cơ cấu diện tích gieo trồng của toàn xã. Sở dĩ như vậy vì điều kiện tự nhiên trên địa bàn xã bằng phẳng và thuộc khu vực có bồi đắp phù sa của đồng bằng sông Hồng rất thuận tiện cho việc sản xuất lúa nước. Nghiên cứu cho thấy diện

tích sản xuất lúa các năm có xu hướng giảm xuống, năm 2012 chiếm 66,19% trên tổng diện tích gieo trồng, năm 2013 diện tích lúa chiếm 65,26%, năm 2014 diện tích lúa chiếm 65,61% trên tổng diện tích đất gieo trồng trên địa bàn xã. Ngoài ra thì lạc là 1 loại cây trồng có diện tích sản xuất tại Đông Xuân khá lớn đứng sau sản xuất lúa nhưng lạc chỉ sản xuất vào vụ đông và chủ yếu dùng cho nội tiêu của hộ chứ ít bán.

4.1.2 Diện tích, năng suất và sản lượng lúa của xã

Bảng 4.2 Diện tích, năng suất, sản lượng lúa của xã Đông Xuân giai đoạn 2012-2014

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Tốc độ phát triển (%)		
				13/12	14/13	Bình quân
Diện tích (ha)	180,76	177,47	181,15	98,18	102,07	100,11
Sản lượng (tấn)	896,4	939,95	958,34	104,86	101,96	103,40
Năng suất (tấn/ha)	5	5,2	5,4	104,00	103,85	104,92

Nguồn: ban thống kê xã Đông Xuân

Qua bảng 4.2 ta thấy trong 3 năm qua diện tích gieo trồng lúa ở xã Đông Xuân có biến động nhưng lượng biến động không đáng kể. Năm 2013 diện tích gieo trồng lúa trên địa bàn toàn xã là 177,47 ha giảm 1,82% so với năm 2012(180,76 ha), nhưng đến năm 2014 thì diện tích gieo trồng lúa lại tăng lên 2,07% so với năm 2013 nguyên nhân là do ở một số xóm các hộ nông dân chuyển đổi một số đơn vị diện tích gieo trồng lúa nhiều hơn trồng cây khác. Tốc độ phát triển bình quân toàn giai đoạn là 100,11%. Sản lượng và năng suất lúa cũng tăng lên. Tốc độ phát triển bình quân mỗi năm sản lượng lúa tăng 103,40%, năng suất là 104,92%.

4.2 Thực trạng sản xuất lúa của các hộ điều tra xã Đông Xuân

4.2.1 Điều kiện sản xuất lúa của các hộ điều tra

Như các địa phương khác từ sau nghị quyết 10 của Bộ chính trị, hộ nông dân ở xã Đông Xuân đã được trao quyền sử dụng đất lâu dài, chính thức

được gọi là đơn vị kinh tế tự chủ. Cùng với những chính sách kinh tế mới khác của Nhà nước, kinh tế hộ ở Đông Xuân ngày càng một phát triển.

Tuy nhiên đối với kinh tế hộ nông dân trong điều kiện sản xuất hàng hóa hiện nay đang nổi cộm lên một vấn đề là diện tích đất cho sản xuất của các hộ nông dân ở đây còn quá manh mún có hộ chỉ có 4,5 sào nhưng có tận 5 thửa ruộng, diện tích đất bình quân đầu người không cao và ngày càng giảm đi.

Tình hình chung của các hộ điều tra có ảnh hưởng lớn đến việc đầu tư, kết quả và hiệu quả sản xuất của cây trồng nói chung và của cây lúa nói riêng. Chúng tôi tiến hành điều tra theo 3 nhóm hộ: nhóm hộ có quy mô sản thấp (≤ 3 sào) chiếm 27,5%, nhóm hộ có quy mô trung bình ($3 < n \leq 5$ sào) chiếm 50%, nhóm hộ có quy mô lớn (> 5 sào) chiếm 22,5%.

Qua bảng ta thấy tuổi bình quân chung của hộ nông dân là 49.13 tuổi, trong đó tuổi trung bình ở nhóm hộ có quy mô thấp là 43.91 tuổi, của nhóm hộ có quy mô trung bình là 49.3 tuổi và của nhóm hộ có quy mô lớn là 55.11 tuổi. Tuổi bình quân của các hộ nông dân là khá lớn, sở dĩ như vậy là do hiện nay trên địa bàn hầu hết người trẻ tuổi thì đi làm ăn ở xa hoặc là vào công ty ở xung quanh xã, ở các khu công nghiệp, họ cũng lắm là tham gia vào các khâu như gặt hoặc là cấy và họ chỉ phụ giúp vào một vài công đoạn trong quá trình sản xuất chứ không phải là người trực tiếp sản xuất. Tuổi bình quân của chủ hộ có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế hộ gia đình. Trình độ văn hóa cũng ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của hộ. Trong 40 hộ được điều tra thì không có hộ nông dân nào không biết chữ, số hộ có trình độ học vấn cấp 3 chiếm đến 54,65 % trong khi đó trình độ văn hóa cấp 1 chỉ chiếm 25,70 %, đây là điều kiện khá thuận lợi để các hộ gia đình tiếp cận với kỹ thuật mới thông qua sách, báo. Ở nhóm hộ có quy mô lớn trình độ học vấn cấp 3 chỉ chiếm 24%, trong khi đó ở nhóm hộ có quy mô thấp là 70%. Số lao động bình quân/hộ là 4,43 người, đây cũng là một trong những điều kiện thuận lợi cho sản xuất lúa của các hộ nông dân nơi đây, gần như toàn bộ các hộ nông dân đều

sử dụng lao động gia đình để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, chỉ một phần rất nhỏ hộ gia đình do không đủ lao động nên phải đi thuê

Bảng 4.3 Đặc điểm chung của các hộ điều tra

Diễn giải	ĐVT	Chung	Trong đó		
			QM nhỏ	QMTB	QM lớn
1. Thông tin chủ hộ					
- Tuổi BQ	Tuổi	49,13	43,91	49,3	55,11
-Trình độ học vấn	%				
+ Cấp 3	%	54,65	70	60	24
+ Cấp 2	%	19,65	20	6,7	48
+ Cấp 1	%	25,70	10	33,3	28
-Chủ hộ là nam	%	65,00	45,45	70	77,78
-Chủ hộ là nữ	%	35,00	54,55	30	22,22
-Tính chất hộ					
+ Thuần nông	%	84,49	89,78	80	88
+ Hộ kiêm	%	15,51	10,22	20	12
2. Nhân khẩu-lao động					
- Số khẩu BQ/hộ	Người	5,97	4,9	6,07	7,04
-Số lao động BQ/hộ	Người	4,43	3,5	4,67	5,04
3. Số năm kinh nghiệm TB	Năm	26	17,6	27,47	33,04
4. Thu nhập BQ/hộ	Tr.đ				
+ Thu từ nông nghiệp	Tr.đ	23,31	16,3	24	30,36
+ Nguồn thu khác	Tr.đ	87,71	68	93,73	98,4
5. Diện tích lúa BQ/hộ	Sào	4,45	2,60	4,22	7,22

(Nguồn: tổng hợp phiếu điều tra 2015)

Thành phần chủ hộ của nhóm hộ điều tra hầu hết chủ hộ đều là nam giới, chỉ có một phần nhỏ chủ hộ là nữ giới (chiếm 35%). Có đến 84,49% hộ được điều tra là hộ gia đình thuần nông, chỉ có 15,51% số hộ được hỏi là

thuộc hộ kiêm. Thu nhập trung bình từ nông nghiệp của các hộ điều tra là 23,31 triệu đồng/hộ/năm, ngoài sản xuất nông nghiệp thì lao động trong gia đình của các hộ còn đi làm thêm các công việc ngoài như: phụ hồ, buôn bán ở chợ... để tăng nguồn thu cho gia đình. Diện tích lúa bình quân/hộ chỉ ở mức trung bình là 4,45 sào/hộ. Lúa được gieo trồng tại xã Đông Xuân từ khá lâu nên các hộ nông dân được hỏi đều có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất lúa, số năm kinh nghiệm trung bình/hộ là 26 năm, đây chính là một trong những lợi thế cho việc sản xuất lúa của các hộ nông dân trên địa bàn xã Đông Xuân.

4.2.2 Tình hình thực hiện các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất lúa của hộ điều tra

*** Giống**

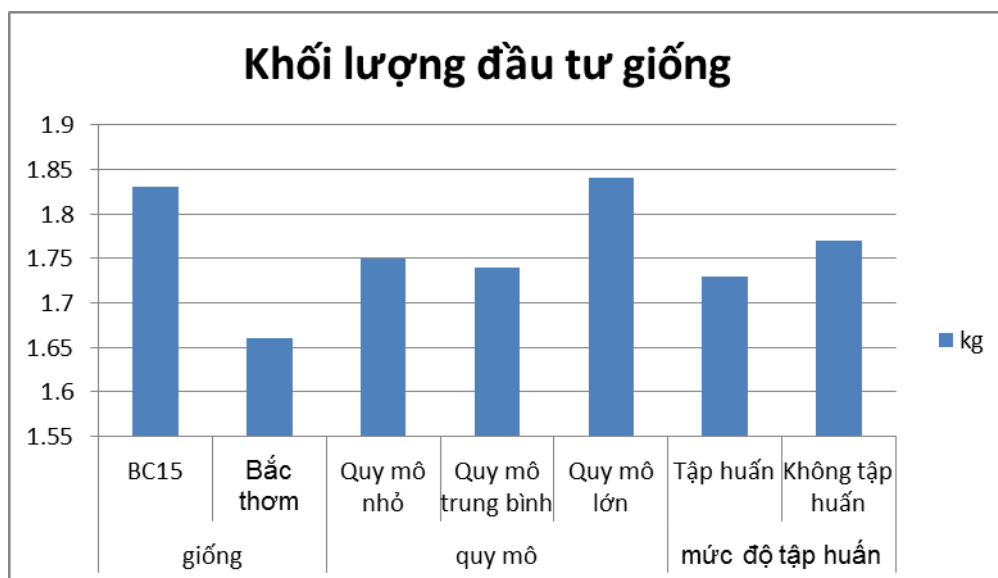
Đối với sản xuất nông nghiệp ngày nay, để chọn tạo ra được những loại giống tốt là một công việc cực kì quan trọng và rất được quan tâm. Trong sản xuất lúa nói riêng chọn được giống tốt có thể làm tăng năng suất lúa lên 15-30%, nhưng nếu kết hợp cả giống mới và phương thức canh tác tiến bộ thì có thể tăng năng suất đến 60%. Thái Bình là một trong những tỉnh dẫn đầu trong công tác triển khai các tiến bộ kỹ thuật mới về trồng lúa đạt năng suất cao.

**Bảng 4.4 Khối lượng đầu tư giống trong sản xuất lúa
(tính bình quân cho 1 sào)**

ĐVT: Kg

Chỉ tiêu		Giá trị
Giống	BC15	1,83
	Bắc thơm	1,66
Quy mô	Quy mô nhỏ	1,75
	Quy mô trung bình	1,74
	Quy mô lớn	1,84
Mức độ tập huấn	Tập huấn	1,73
	Không tập huấn	1,77

(Nguồn: tổng hợp phiếu điều tra 2015)



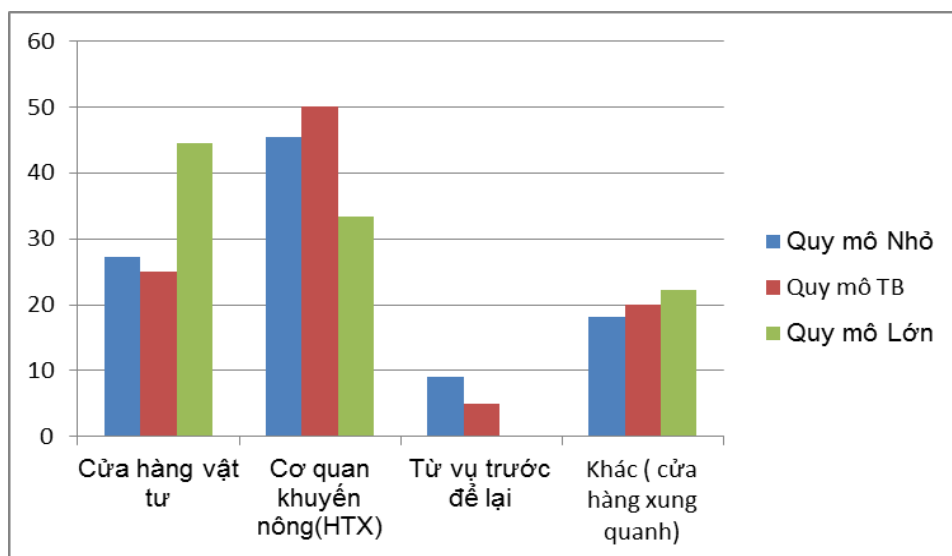
Biểu đồ 4.1: Khối lượng đầu tư giống trong sản xuất lúa

Nhìn vào bảng 4.4 và biểu đồ 4.1 trên ta thấy theo giống lúa thì khối lượng đầu tư của giống lúa BC15 là 1,83 kg nhưng đầu tư của giống lúa Bắc thơm là 1,66. Giống lúa BC15 có sự đầu tư giống cao hơn Bắc thơm là 0,17kg và gấp 1,10 lần. Sở dĩ là do chất lượng giống và kỹ thuật ngâm ủ giống của hộ nông dân. Về quy mô thì quy mô nhỏ có sự đầu tư giống là 1,75kg, quy mô trung bình là 1,74kg, quy mô lớn là 1,84kg. Theo mức độ tập huấn thì hộ tham gia tập huấn có mức đầu tư giống là 1,73kg, hộ không tham gia tập huấn là 1,77 kg.

Bảng 4.5 Nguồn cung cấp giống lúa trên địa bàn xã Đông Xuân

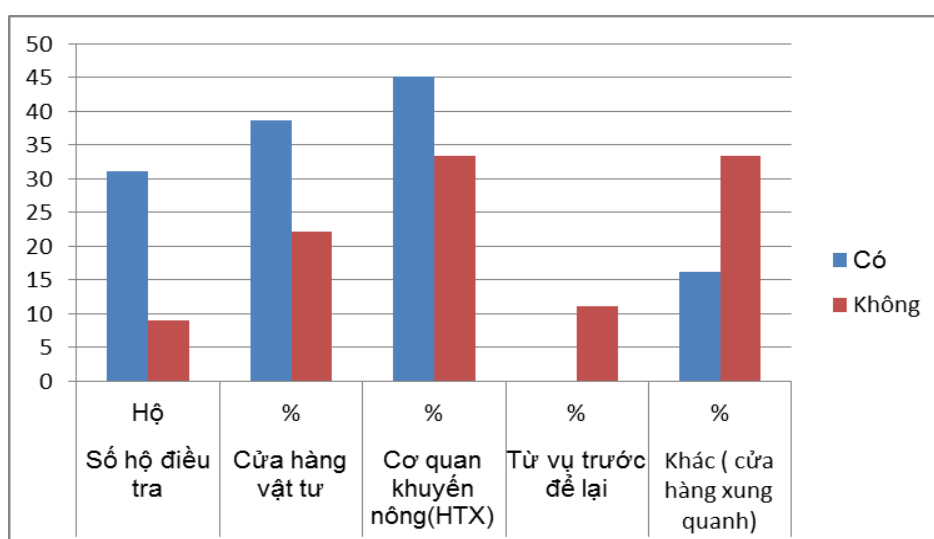
Chỉ tiêu	ĐVT	Quy mô			Mức độ tập huấn	
		Nhỏ	Trung bình	Lớn	Có	Không
Số hộ điều tra	Hộ	11	20	9	31	9
Cửa hàng vật tư	%	27,28	25	44,44	38,71	22,22
Cơ quan khuyến nông (HTX)	%	45,45	50	33,33	45,16	33,33
Từ vụ trước để lại	%	9,09	5	0	0	11,11
Khác (cửa hàng xung quanh)	%	18,18	20	22,23	16,13	33,34

(Nguồn: tổng hợp phiếu điều tra 2015)



Biểu đồ 4.2: Nguồn cung cấp giống lúa theo quy mô

Nhìn bảng số liệu và biểu đồ 4.2 trên ta thấy, theo quy mô nhỏ thì chủ yếu các hộ mua ở cơ quan khuyến nông xã 45,45%, rồi đến cửa hàng vật tư 27,28%, và mua ở cửa hàng xung quanh là 18,18%. Hộ có quy mô trung bình thì mua ở cơ quan khuyến nông là 50%, cửa hàng vật tư là 25%, cửa hàng xung quanh xã là 20% và từ vụ trước để lại là 5%. Với hộ có quy mô lớn thì mua ở cửa hàng vật tư là 44,44%, cơ quan khuyến nông là 33,33%, mua ở cửa hàng xung quanh xã là 22,23%. Từ bảng số liệu trên ta thấy hộ nông dân chủ yếu mua ở cửa cơ quan khuyến nông, cửa hàng vật tư và cửa hàng xung quanh số ít hộ là để lại giống.



Biểu đồ 4.3: Nguồn cung cấp giống lúa theo mức độ tập huấn

Từ bảng số liệu 4.5 và biểu đồ 4.3 ta thấy với các hộ tham gia tập huấn thì nguồn cung cấp giống của hộ là từ cơ quan khuyến nông 45,16%, cửa hàng vật tư là 38,71%, không có ai sử dụng giống lúa từ vụ trước để lại, với cửa hàng xung quanh thì chiếm 16,13%. Với các hộ không tham gia tập huấn thì mua ở cửa hàng xung quanh xã là 33,34%, cơ quan khuyến nông là 33,33%, cửa hàng vật tư là 22,22%, từ vụ trước để lại là 11,11%. Ta có thể thấy là cả nhóm hộ tham gia tập huấn và không tham gia tập huấn thì nhu cầu mua giống chủ yếu ở cơ quan khuyến nông, nhưng giống từ vụ trước để lại thì chỉ có 1 hộ bên không tham gia tập huấn là sử dụng để đầu tư vào vụ sau.

** Phân bón cho lúa*

Phân bón là nguồn thức ăn không thể thiếu được của cây trồng, nếu thiếu phân, cây còi cọc và dễ dẫn đến tình trạng sâu bệnh phá hoại. Phân bón và bón phân là một trong những biện pháp kỹ thuật để tăng năng suất và phẩm chất của sản phẩm. Nếu bón phân không đủ và không hợp lý sẽ ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Tuy nhiên không phải cứ bón thật nhiều phân là tốt, mà phải bón phân một cách cân đối và hợp lý. Phân bón cũng chiếm một lượng chi phí lớn trong sản xuất lúa, do đó lượng phân bón, loại phân bón được bón như thế nào cũng phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện kinh tế của hộ. Về mặt kỹ thuật, lượng phân bón được bón như thế nào còn phụ thuộc rất nhiều yếu tố như đặc điểm của đất đai, nếu đất giàu dinh dưỡng thì bón ít, đất nghèo dinh dưỡng thì bón nhiều. Một yếu tố nữa đó là lượng phân bón phụ thuộc vào từng loại giống lúa, mỗi loại giống lúa thích hợp với một lượng phân bón nhất định.

Hiện nay trong sản xuất lúa của các hộ nông dân, phần lớn lượng phân bón cho một sào ở mức tương đối. Trong quá trình tìm hiểu chúng tôi được biết, hầu hết các hộ đều sử dụng phân bón tổng hợp NPK sao vàng (NPKS 3-9-6-6) của tổng công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Thái Bình, đây là loại phân bón tổng hợp đặc dụng cho cây lúa. Tại xã Đông Xuân,

chính quyền địa phương hay cơ quan khuyến nông được khuyến cáo là nên dùng phân bón tổng hợp để bón phân, tiết kiệm chi phí cho người nông dân trong sản xuất lúa. Chính vì vậy 100% hộ nông dân được điều tra đều sử dụng loại phân bón NPK này do hợp tác xã cung cấp.

**Bảng 4.6 Khối lượng phân bón trong sản xuất lúa
(tính bình quân cho 1 sào)**

DVT: Kg

Chỉ tiêu		Giá trị
Giống	BC15	13,67
	Bắc thơm	12,53
Quy mô	Quy mô nhỏ	12,89
	Quy mô trung bình	13,00
	Quy mô lớn	13,57
Mức độ tập huấn	Tập huấn	12,80
	Không tập huấn	14,10

(Nguồn: tổng hợp phiếu điều tra 2015)

Từ bảng 4.6 ta thấy, theo giống lúa thì BC15 có lượng phân bón là 13,67 kg, phân bón của Bắc thơm là 12,53 kg, lượng phân bón của BC15 cao gấp 1,09 lần so với lượng phân bón của giống bắc thơm. Sở dĩ như vậy là do giống lúa BC15 hấp thụ nhiều phân bón hơn là giống lúa bắc thơm. Theo quy mô thì lượng phân bón theo quy mô nhỏ là 12,89 kg, quy mô trung bình là 13kg, quy mô lớn là 13,57 kg. Theo mức độ tập huấn thì lượng phân bón của hộ tham gia tập huấn là 12,8, của hộ không tham gia tập huấn là 14,1 kg, lượng phân bón của hộ tham gia tập huấn cao gấp 1,10 lần so với hộ không tham gia tập huấn. Như vậy, ta có thể thấy hộ tham gia tập huấn biết cách chăm sóc và đầu tư phân bón cao hơn là hộ không tham gia tập huấn.

** Thuốc BVTV*

Trong sản xuất nông nghiệp thì thuốc bảo vệ thực vật cũng đóng góp một vai trò quan trọng trong việc bảo vệ cây trồng, đảm bảo năng suất và chất lượng sản phẩm. Việc sử dụng thuốc BVTV một cách hợp lý sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao; ngược lại, nếu quá lạm dụng thuốc BVTV thì sẽ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người, gây ô nhiễm nguồn nước, thậm chí ảnh hưởng xấu đến phẩm chất và chất lượng sản phẩm. Trong điều kiện hiện nay, khi vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm đang được đặt lên hàng đầu thì việc sử dụng thuốc BVTV phải đảm bảo đúng quy định và nằm trong một giới hạn cho phép là điều cần thiết.

** Kỹ thuật chăm sóc lúa của hộ nông dân trong xã.*

Chăm sóc là khâu vô cùng quan trọng và rất cần thiết đối với bất cứ cây trồng nào. Lúa là cây nông nghiệp ngắn ngày rất dễ trồng và chăm sóc, tuy nhiên nếu chăm sóc đúng và kịp thời sẽ cho năng suất chất lượng lúa cao hơn. Quá trình chăm sóc lúa bao gồm các khâu: làm cỏ, tía, phun thuốc bảo vệ thực vật, đón đòng. Từ thực tế sản xuất của hộ nông dân trong xã, khi áp dụng công nghệ xạ lúa bằng máy trong lúc gieo trồng ban đầu, các hộ nông dân đã sử dụng thuốc trừ cỏ nên quá trình chăm sóc cho cây lúa, khâu làm cỏ được giảm đi từ đó công lao động cho chăm sóc lúa cũng được giảm đi. Hầu như khâu chăm sóc lúa chỉ còn công việc phun thuốc bảo vệ thực vật, nhưng khâu này không tốn quá nhiều công lao động. Trung bình 1 công lao động trong 1 ngày sẽ phun được cho gần 1 mẫu lúa.

Bảng 4.7 Đầu tư công cho sản xuất 1 sào lúa của các hộ điều tra

ĐVT: Công

Công việc	ĐVT	LĐ gia đình	Thuê	Tổng công
Cày, bừa	1000đ		140	140
Cấy	công	1,28	0,93	2,21
Bón phân	Công	0,31		0,31
Làm cỏ	Công	1,62		1,62
BVTV	Công	0,47	0,21	0,68
Gặt	Công	1,11	0,17	1,28
Vận chuyển	Công	0,27		0,27
Phơi	Công	1,15		1,15

(Nguồn: tổng hợp phiếu điều tra 2015)

Từ số liệu bảng 4.7 ta thấy công cày bừa bình quân chung của hộ là 140 nghìn đồng, công cấy lao động gia đình là 1,28 công, công thuê lao động cấy là 0,93 do vừa cấy bằng gieo xạ và thuê cấy bằng thủ công. Lao động gia đình có đầu tư bón phân là 0,31 công, làm cỏ là 1,62 công và công vận chuyển là 0,27 công. Với hộ lao động đi thuê thì công phun thuốc BVTV là 0,21 công, họ làm khá là nhanh, một ngày nếu làm nhanh thì có thể phun được gần 1 mẫu. Công gặt của lao động đi thuê là 0,17 vì toàn là gặt bằng máy. Vì công nghệ kỹ thuật được đưa vào sản xuất nên đầu tư công của hộ nông dân cũng giảm đi nhanh chóng, ngày xưa họ thường gặt bằng tay nhưng giờ mỗi thôn đã có máy gặt nên đã giảm đi rất nhiều chi phí cho đầu tư công.

* *Các công thức luân canh trong sản xuất lúa tại xã Đông Xuân.*

Luân canh là một biện pháp kỹ thuật trong sản xuất lúa. Có một chế độ luân canh hợp lý sẽ phát huy tác dụng tốt của cây lúa trong cải thiện độ dinh dưỡng của đất, phát huy vai trò của cây lúa trong hệ thống canh tác. Đồng thời một chế độ luân canh hợp lý có tác dụng làm tăng năng suất lúa và năng

suất cây trồng khác nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất cho bà con nông dân, mặt khác hạn chế tác hại của sâu bệnh và tạo điều kiện cân đối dinh dưỡng trong đất

Đông Xuân là một xã có diện tích canh tác/khẩu tương đối lớn so với bình quân toàn huyện, vì vậy trong những năm qua, nông dân trong xã đã áp dụng biện pháp kỹ thuật luân canh cây trồng vào trong sản xuất nhằm tăng thu nhập trên diện tích đất có hạn.

Các công thức luân canh được người dân trong xã áp dụng vào sản xuất là:

Lúa xuân- lúa - ngô đông.

Lúa xuân – lúa - lạc đông.

Theo công thức luân canh trên đây, chúng ta có thể thấy được, các hộ nông dân sản xuất lạc ở xã Đông Xuân chưa tận dụng hết được tác dụng của cây lúa trong cải thiện độ dinh dưỡng của đất để phục vụ cho sản xuất vụ kế tiếp. Ở tất cả các công thức luân canh, cây trồng tiếp theo sau lúa là lạc hoặc ngô hoặc khoai, đây là loại cây trồng không đòi hỏi cao về kỹ thuật cũng như công chăm sóc, tuy nhiên năng suất thường không ổn định, có năm gặt như mất trắng nên những năm gần đây các hộ nông dân còn ít người sử dụng công thức này, đồng thời họ không có thời gian để chăm sóc nên chỉ ít người dân trồng theo công thức này, hầu hết là họ để đất trống trong vụ đông. Đây là một trong những hạn chế trong sản xuất nông nghiệp của các hộ nông dân trên địa bàn xã Đông Xuân.

4.2.3 Diện tích, năng suất, sản lượng lúa của các hộ điều tra

Được giao đất lâu dài, các hộ nông dân yên tâm sản xuất làm cho diện tích, năng suất cây trồng ngày một tăng. Cây lúa là một trong những cây hàng hóa chính của các hộ nông dân vì các hộ gia đình ngoài để ăn, để giống một lượng nhỏ, còn lại đều đem bán. Chính vì vậy mà các hộ nông dân trong xã là cây làm giàu chính. Tìm hiểu vấn đề này, tôi tiến hành nghiên cứu về

diện tích, năng suất, sản lượng theo quy mô (thấp, trung bình, lớn), theo giống lúa được sử dụng (BC15 với Bắc thơm) và mức độ tập huấn (tham gia tập huấn với không tham gia tập huấn).

Bảng 4.8 Diện tích, năng suất, sản lượng lúa của các hộ điều tra theo quy mô

Chỉ tiêu	ĐVT	Chung (n=40)	QM nhỏ (1) (n= 11)	QM trung bình (2) (n= 20)	QM lớn (3) (n= 9)	so sánh (lần)	
						(2)/(1)	(3)/(2)
Diện tích	sào	4,45	2,60	4,22	7,22	1,62	1,71
Sản lượng	kg	933,27	561,19	864,37	1539,27	1,54	1,78
Năng suất	Kg/sào	209,72	215,84	204,83	213,13	0,95	1,04

(Nguồn: tổng hợp từ phiếu điều tra 2015)

Từ bảng số liệu 4.4 ta thấy, diện tích sản xuất lúa của quy mô nhỏ là 2,60 sào, quy mô trung bình là 4,22 sào gấp 1,62 lần so với quy mô nhỏ, quy mô lớn là 7,22 sào gấp 1,71 lần. Sản lượng quy mô nhỏ là 561,19 kg, quy mô trung bình là 864,37 kg gấp 1,54 lần so với quy mô nhỏ, quy mô lớn là 1539,27 kg gấp 1,78 lần so với quy mô trung bình. Năng suất của quy mô trung bình(204,83 kg/sào) không được cao so với quy mô nhỏ(215,84 kg/sào), quy mô lớn là 213,13 kg/sào cao hơn quy mô trung bình và thấp hơn quy mô nhỏ. Với hộ có quy mô lớn thường là những hộ không có thời gian chăm sóc là mấy nên là năng suất của hộ không được cao.

Bảng 4.9 Diện tích, năng suất, sản lượng lúa của các hộ điều tra theo giống lúa

Chỉ tiêu	ĐVT	BC15	Bắc Thơm	BC15/Bắc thơm
Diện tích	Sào	3,24	2,39	1,36
Năng suất	Kg/sào	721,59	442,63	1,63
Sản lượng	Kg	222,71	185,00	1,20

(Nguồn: tổng hợp từ phiếu điều tra 2015)

Giống cây trồng là một trong những yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến kết quả sản xuất, mỗi loại giống có những yêu cầu về kỹ thuật khác nhau, từ đó cũng cho năng suất khác nhau khi sử dụng các giống khác nhau. Theo nghiên cứu ta có thể thấy, diện tích trung bình/hộ của 2 giống BC15 và Bắc thơm chênh nhau cũng khá là cao. Diện tích giống BC15 là 3,24 sào, diện tích Bắc thơm là 2,39 sào. Năng suất của 2 giống lúa này chênh nhau khá là cao, năng suất giống BC15 gấp 1,63 lần giống lúa Bắc thơm. Sản lượng của BC15 cũng gấp 1,20 lần so với giống lúa Bắc thơm.

Bảng 4.10 Diện tích, năng suất, sản lượng của hộ theo mật độ tập huấn

Chỉ tiêu	ĐVT	Chung (n= 40)	Tập huấn (n= 31)	Không tập huấn (n= 9)	TH/KTH (lần)
Diện tích	sào	4,45	4,85	3,06	1,58
Sản lượng	kg	933,271	1015,93	645,68	1,57
Năng suất	Kg/sào	209,724	211,31	209,26	1.01

(Nguồn: tổng hợp từ phiếu điều tra 2015)

Trình độ kỹ thuật cũng là một trong những yếu tố quan trọng quyết định năng suất cây trồng. Nghiên cứu cho thấy có sự khác nhau về cả ba chỉ tiêu: diện tích, năng suất và sản lượng giữa hai nhóm hộ, một nhóm có tham gia tập huấn kỹ thuật và một nhóm không tham gia tập huấn kỹ thuật. Năng suất bình quân mỗi hộ điều tra thuộc nhóm hộ có tham gia tập huấn đạt 211,31 kg/sào tương đương cao gấp 1.01lần so với năng suất lúa trung bình của nhóm hộ không tham gia tập huấn kỹ thuật sản xuất. Sản lượng lúa của nhóm hộ tham gia tập huấn là 1015,93 kg cao gấp 1,57 lần so với nhóm hộ

không tham gia tập huấn(645,68 kg). Nhóm hộ có tham gia tập huấn có diện tích canh tác trung bình cao hơn nhóm hộ không tham gia tập huấn và những nhóm hộ được tập huấn có số mảnh ruộng trong hộ thấp hơn so với những nhóm hộ không tham gia tập huấn cho thấy những nhóm hộ có được tập huấn áp dụng tốt những biện pháp kỹ thuật vào sản xuất từ những kỹ thuật chăm sóc làm cho lúa đạt năng suất cao cho tới việc tích tụ ruộng đất để dễ dàng sản xuất hơn.

4.2.4 Đầu tư chi phí sản xuất lúa của các nhóm hộ

Đối với bất kì một loại cây trồng nào ngoài yếu tố thời tiết, khí hậu thì phân bón, giống, bảo vệ thực vật, khả năng chăm sóc... đều ảnh hưởng đến năng suất cây trồng. Trong sản xuất lúa việc thay đổi mức đầu tư đều ảnh hưởng tới năng suất và hiệu quả kinh tế mà cây lúa đem lại. Lúa được trồng ở Việt Nam chủ yếu sử dụng cho nhu cầu xuất khẩu với thế mạnh là nước xuất khẩu lúa gạo đứng thứ 2 thế giới, một phần được dùng vào tiêu thụ của người dân. Chính vì vậy chiến lược chọn tạo giống lúa trong những năm qua luôn đi liền với yêu cầu của xuất khẩu như khối lượng hạt lớn, hạt dài... chiến lược chọn tạo giống đã đưa ra nhiều giống lúa cho năng suất khác nhau và chất lượng khác nhau, các giống lúa đạt tiêu chuẩn được trồng rộng rãi trong phạm vi cả nước.

Hiện nay ở xã Đông Xuân, có 2 giống lúa chính được bà con nông dân đưa vào sản xuất là giống lúa BC15 và giống bắc thơm ngoài ra thì còn một số nhỏ trồng các giống lúa như hương thơm, T10, TPR1, Q5... Nghiên cứu vấn đề này chúng tôi tiến hành điều tra hộ nông dân trong sản xuất hai giống BC15 và giống bắc thơm trên.

Bảng 4.11 tình hình đầu tư chi phí cho sản xuất lúa theo giống lúa của các hộ điều tra(tính bình quân cho 1 sào)

Chỉ tiêu	ĐVT	BC15	Bắc thom	Bắc thom/BC15
1. Chi phí trung gian	1000đ	501,96	526,62	1,05
<i>1.1 Chi phí vật chất</i>	1000đ	245,96	226,62	0,92
Giống	1000đ	45,51	51,31	1,13
Phân bón	1000đ	164,02	148,44	0,91
Thuốc BVTV	1000đ	36,43	26,87	0,74
<i>1.2 Chi phí dịch vụ</i>	1000đ	256	300	1,17
Thuê cày, bừa	1000đ	128,29	128,52	1,00
Thuê gặt	1000đ	76,29	124,81	1,64
Thuỷ lợi	1000đ	20	20	1
Phun	1000đ	31,43	26,67	0,85
2. Chi phí lao động thuê thời vụ	1000đ	276,94	269,68	0,97
lao động thuê thời vụ	Công	1,27	1,24	0,98
3. Số công lao động gia đình	Công	6,37	6,34	0,99

(Nguồn: tổng hợp từ phiếu điều tra 2015)

Từ bảng số liệu 4.12 trên ta thấy chi phí trung gian của giống lúa BC15 là 501,96 nghìn đồng, chi phí trung gian của giống lúa Bắc thom là 526,62 nghìn đồng, chi phí trung gian của giống Bắc thom cao gấp 1,05 lần so với chi phí trung gian của giống lúa BC15. Trong chi phí vật chất thì chi phí về giống của giống lúa Bắc thom là cao hơn giống lúa BC15 gấp 1,3 lần. Phân bón và thuốc BVTV của giống BC15 là cao hơn giống Bắc thom. Về

chi phí dịch vụ thì cả 2 giống lúa có công thuê cày bừa, chi phí thủy lợi là gần bằng nhau, chi phí thuê gặt của giống Bắc thơm cao gấp 1,64 lần so với giống lúa BC15, chi phí phun của giống lúa BC15(31,43 nghìn đồng) cao hơn giống lúa Bắc thơm(26,67 nghìn đồng) 4,76 nghìn đồng. Chi phí lao động thuê thời vụ của giống lúa Bắc thơm(269,68 nghìn đồng) cao hơn giống lúa BC15(276,94 nghìn đồng) là 0,97 lần vì thế mà công lao động thuê thời vụ của giống BC15 cao hơn công lao động thuê thời vụ của giống Bắc thơm. Sở dĩ như vậy là do diện tích trồng của 2 giống lúa này khác nhau nên có những hộ đi thuê và không đi thuê cũng khác nhau. Mặt khác độ tuổi bình quân của hộ khá là cao nên gần như họ ít có khả năng để làm những công việc nặng. Công lao động gia đình của giống lúa BC15 là 6,37 công, công của Bắc thơm là 6,34 công. Hai giống lúa này có công gần bằng nhau, hơn nhau có 0,03 công.

Bảng 4.12 tình hình đầu tư chi phí cho sản xuất lúa theo quy mô của các hộ điều tra (tính bình quân cho 1 sào)

Chỉ tiêu	ĐVT	Chun g	QM nhỏ (1)	QM TB (2)	QM lớn (3)	So sánh giá trị (%)		
						(2)/(1)	(3)/(2)	BQ
1. Chi phí trung gian	1000 đ	503,32	451,49	505,16	562,58	111,8 9	111,3 7	111,6 3
<i>1.1 Chi phí vật chất</i>	1000 đ	240,82	237,86	237,16	252,58	99,71	106,5 0	103,0 5
Giống	1000 đ	47,34	46,45	46,79	49,65	100,7 2	106,1 1	103,3 8
Phân bón	1000 đ	156,50	155,63	154,61	161,78	99,34	104,6 4	101,9 6
Thuốc BVTV	1000 đ	36,98	35,78	35,76	41,16	99,97	115,0 9	107,2 6
<i>1.2 Chi phí dịch vụ</i>	1000 đ	262,50	213,64	268	310	125,4 5	115,6 7	120,4 6
Thuê cày, bừa	1000 đ	128,25	128,18	126,5	132,22	98,69	104,5 2	101,5 6

Thuê gặt	1000 đ	84,25	51,82	84	124,44	162,1 1	148,1 5	154,9 7
Thủy lợi	1000 đ	20	20	20	20	100	100	100
Phun	1000 đ	30	13,64	37,5	33,33	275	88,89	156,3 5
2. Chi phí lao động thuê thời vụ	1000 đ	279,19	296,17	279,36	258,06	94,32	92,38	93,34
Lao động thuê thời vụ	Công	1,28	1,34	1,28	1,20	95,52	93,75	94,63
3. Số công lao động gia đình	Công	6,34	5,83	6,54	6,51	112,1 8	99,54	111,6 7

(Nguồn: tổng hợp từ phiếu điều tra 2015)

Từ bảng số liệu 4.12 trên ta thấy. Về quy mô thì chi phí trung gian của nhóm hộ quy mô nhỏ là 451,49 nghìn đồng, quy mô trung bình là 505,16 nghìn đồng, quy mô lớn là 562,58 nghìn đồng. Trong đó chi phí vật chất là 237,86 nghìn đồng với hộ quy mô nhỏ, 237,16 nghìn đồng với hộ có quy mô trung bình và hộ có quy mô lớn là 252,58 nghìn đồng. Trong chi phí vật chất thì chi phí về phân bón là chi phí mà cả 3 quy mô đều cao nhất, trung bình chung là 156,50 nghìn đồng, quy mô lớn là 161,78 nghìn đồng. Về chi phí dịch vụ thì với quy mô trung bình(268 nghìn đồng) gấp 125,45 % quy mô nhỏ(213,64 nghìn đồng), quy mô lớn(310 nghìn đồng) gấp (115,67 nghìn đồng) so với quy mô trung bình. Sở dĩ như vậy là vì ở trong cả vụ thì quy mô lớn hơn thì cần phải có những đầu tư nhiều hơn thì mới có được những năng suất, sản lượng tương ứng. Trong chi phí dịch vụ thì chi phí cày bừa là chi phí mà cả 3 quy mô đều cao. Ngoài ra thì chi phí gặt của quy mô lớn là 124,44 nghìn đồng trong khi đó thì quy mô nhỏ lại chỉ có 51,82 nghìn đồng. Chi phí lao động thuê thời vụ khá là cao trung bình là 279,19 nghìn đồng trong đó quy mô nhỏ là 296,17 nghìn đồng, quy mô trung bình là 279,36 nghìn đồng, quy mô lớn là 279,36 nghìn đồng. Lao động thuê thời vụ của quy mô nhỏ là 1,34 công, quy mô trung bình là 1,28 công, quy mô lớn là 1,20 công. Công lao động gia đình chung của các hộ là 6,34 công trong đó công lao động gia đình hộ có quy mô nhỏ là 5,83 công, công lao động gia đình của hộ có quy mô trung bình là 6,54 công, hộ có quy mô lớn là 6,51 công. Như vậy ta thấy những hộ có quy mô lớn thường là tự làm để giảm chi phí thuê lao động hơn là những hộ có quy mô nhỏ.

Bảng 4.13 Tình hình đầu tư chi phí cho sản xuất lúa theo mức độ tập huấn của các hộ điều tra(tính bình quân cho 1 sào)

Chỉ tiêu	ĐVT	Chung	Tập huấn	Không tập huấn	TH/KT H
1. Chi phí trung gian	1000đ	503,35	505,97	494,32	1,02
<i>1.1 Chi phí vật chất</i>	1000đ	239,72	235,32	254,87	0,92
Giống	1000đ	46,24	45,74	47,98	0,95
Phân bón	1000đ	156,49	152,95	168,72	0,91
Thuốc BVTV	1000đ	36,98	36,63	38,17	0,95
<i>1.2 Chi phí dịch vụ</i>	1000đ	263,62	270,65	239,44	1,13
Thuê cày, bừa	1000đ	129,37	129,35	129,44	0,99
Thuê gặt	1000đ	84,25	90,32	63,33	1,43
Thủy lợi	1000đ	20	20	20	1
Phun	1000đ	30	30,96	26,66	1,16
2. Chi phí lao động thuê thời vụ	công	279,19	279,35	278,63	1,00
lao động thuê thời vụ	công	1,28	1,28	1,27	1,00
3. Số công lao động gia đình	công	6,14	6,05	6,43	0,94

(Nguồn: tổng hợp từ phiếu điều tra 2015)

Từ bảng số liệu 4.13 ta thấy: trong chi phí vật chất thì chi phí cho phân bón của cả hộ tham gia tập huấn và không tham gia tập huấn là cao nhất, trung bình là 156,49 nghìn đồng, xong đến chi phí về giống 46,24 nghìn đồng trong đó hộ tham gia tập huấn là 45,74 nghìn đồng, hộ không tham gia tập huấn là 47,98 nghìn đồng. Chi phí dịch vụ của hộ tập huấn(270,65 nghìn đồng) cao hơn hộ không tập huấn(239,44 nghìn đồng) là 31,21 nghìn đồng. Sở dĩ như vậy là do công thuê gặt của hộ có tham gia tập huấn cao hơn hộ

không tham gia tập huấn. Chi phí thuê gặt của hộ tham gia tập huấn gấp 1,43 lần so với hộ không tham gia tập huấn. Có thể là do hộ tham gia tập huấn thuê vào chính giữa vụ nên chi phí cao hơn là hộ không tham gia tập huấn. Chi phí công thuê lao động của cả 2 nhóm hộ này không khác nhau là mấy, bình quân chung của 2 nhóm hộ này là 279,19 nghìn đồng và 1,28 công. Số công lao động gia đình của nhóm hộ có tham gia tập huấn là 6,05 công, hộ không tham gia tập huấn là 6,43 công. Từ bảng số liệu trên ta thấy được người sản xuất qua tập huấn có lượng chi phí vật chất ít hơn nhưng lượng chi phí dịch vụ lại cao hơn nhóm hộ không tham gia tập huấn. Như vậy, hộ tham gia tập huấn cần phải có mức chi phí dịch vụ thích hợp hơn, biết nắm bắt thời cơ, cơ hội để giảm chi phí nhất có thể. Đồng thời tăng khả năng tiếp thu của nhóm hộ tham gia tập huấn, tăng mức áp dụng từ kỹ thuật tập huấn lên 70 – 90%. Tránh tình trạng người tham gia tập huấn không tập trung và áp dụng thực tế thấp, chính vì vậy mà cán bộ khuyến nông cần có những biện pháp để giúp người dân sản xuất đúng thời điểm, giảm chi phí dịch vụ không những cho hộ tham gia tập huấn mà còn là những hộ không tham gia tập huấn.

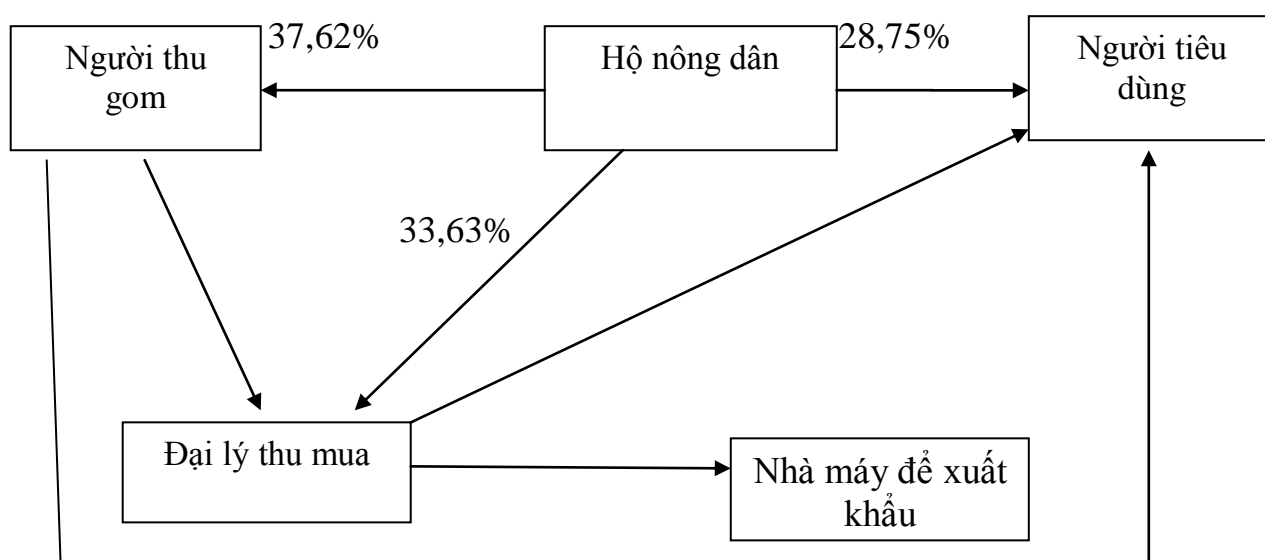
4.2.5 Tình hình tiêu thụ lúa của các hộ điều tra

Tiêu thụ sản phẩm đầu ra đem lại thu nhập là rất quan trọng với bất kì ngành sản xuất nào. Lúa của hộ nông dân được bán ra thị trường phải thông qua tư thương ở tại nhà mình là chủ yếu. Hợp tác xã không có bất kì hoạt động dịch vụ nào góp phần tiêu thụ lúa cho hộ nông dân. Các thông tin về giá cả của hộ nông dân do chính tư thương cung cấp nên trong khi bán lúa nông dân thường bị ép giá. Thực tế giá bán lúa của nông dân chênh lệch khá nhiều so với giá mua vào của các đại lý thu gom lớn để chuyên đi.

Một thực tế nữa là giá bán lúa của hộ nông dân ở đầu vụ và cuối vụ có sự chênh lệch nhau khá lớn. Đầu vụ bao giờ giá bán cũng rẻ hơn cuối vụ, mặt khác đầu vụ tư thương còn đòi hỏi lúa đẹp. Biết là thế nhưng vì đòi hỏi đầu tư cho sản xuất vụ tiếp theo và nhu cầu sinh hoạt của gia đình cho nên nhiều hộ

nông dân phải bán ngay từ đầu vụ, chỉ có một số gia đình khá còn lúa để bán cuối vụ. Từ đó dẫn đến sự thiệt thòi lớn về giá cả của nông dân đặc biệt là những gia đình nông dân gặp khó khăn trong xã.

Lúa của hộ nông dân sản xuất ra được các đại lý thu gom mua sau sau đó chuyển đến các công ty chế biến để xuất khẩu. Hiện nay trong toàn huyện chưa có một công ty nào đủ thẩm quyền để xuất khẩu lúa và các cơ sở chế biến cũng chưa có, do đó giá lúa ở hộ nông dân thấp hơn giá trị xuất khẩu rất nhiều. Đây cũng là một thiệt thòi lớn đối với nông dân sản xuất lúa trong vùng.



(Nguồn: tổng hợp từ phiếu điều tra 2015)

Sơ đồ 4.1 Kênh tiêu thụ lúa của các hộ điều tra xã Đông Xuân

Nghiên cứu sơ đồ có thể thấy rằng hộ nông dân thường bán lúa cho các đối tượng như người thu gom(37,62%), người tiêu dùng(28,75%), đại lý thu mua(33,63%). Người thu gom mua lúa của nông dân sau đó bán lại cho các đại lý thu mua hoặc bán trực tiếp cho người tiêu dùng. Đại lý thu mua mua lúa từ người thu gom hoặc hộ nông dân sau đó bán cho nhà máy để xuất khẩu hoặc là đến người tiêu dùng.

4.3 Hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa của các hộ nông dân trồng lúa

Kết quả sản xuất lúa của các hộ nông dân xã Đông xuân có sự khác nhau trong quy mô sản xuất, loại giống trồng cũng như sự khác biệt về kết quả giữa những hộ có tham gia tập huấn kỹ thuật và các hộ không được tham gia tập huấn kỹ thuật.

Bảng 4.14 Hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa của các hộ điều tra theo quy mô (tính bình quân cho 1 sào lúa)

Chỉ tiêu	ĐVT	Chung	QM nhỏ (1)	QM TB (2)	QM lớn (3)	So sánh (%)		
						(2)/(1)	(3)/(2)	BQ
GTSX (GO)	1000đ	1664,06	1680,77	1624,48	1731,56	96,65	106,59	101,49
CPTG (IC)	1000đ	503,32	451,49	505,16	562,58	111,88	111,36	111,61
GTGT (VA)	1000đ	1160,74	1229,27	1119,32	1168,98	91,05	104,43	97,51
TNHH (MI)	1000đ	881,54	933,10	839,96	910,92	90,01	108,44	98,80
GO/IC	Lần	3,30	3,72	3,21	3,07	86,38	95,71	90,93
VA/IC	Lần	2,31	2,72	2,21	2,07	81,38	93,77	87,37
MI/IC	Lần	1,75	2,07	1,66	1,62	80,45	97,37	88,51
GO/LĐGD	1000đ	262,41	288,05	248,28	265,85	86,19	107,07	96,06
VA/LĐGD	1000đ	183,04	210,67	171,07	179,48	81,20	104,90	92,29
MI/LĐGD	1000đ	139,01	159,91	128,38	139,85	80,27	108,93	93,51

(Nguồn: tổng hợp từ phiếu điều tra 2015)

Nhìn vào bảng 4,14 ta thấy giá trị sản xuất chung của các hộ điều tra theo quy mô là 1664,06 nghìn đồng. Trong đó hộ có quy mô nhỏ là 1680,77 nghìn đồng, hộ có quy mô trung bình là 1624,48 nghìn đồng, hộ có quy mô lớn là 1731,56 nghìn đồng. Chi phí trung gian bình quân chung của các hộ là 503,32 nghìn đồng, trong đó hộ có quy mô trung bình là 505,16 nghìn đồng, gấp 111,88 % so với hộ có quy mô nhỏ là 451,49 nghìn đồng, hộ có quy mô lớn là 562,58 nghìn đồng gấp 111,36 nghìn đồng. Giá trị gia tăng bình quân

chung của hộ là 1160,74 nghìn đồng, trong đó quy mô trung bình 1119,32 nghìn đồng gấp 91,05 % so với hộ có quy mô nhỏ(1229,27 nghìn đồng), hộ có quy mô lớn(1168,98 nghìn đồng) gấp 104,43 % so với hộ có quy mô trung bình. Thu thập hỗn hợp bình quân chung của các hộ là 881,54 nghìn đồng, trong đó quy mô trung bình gấp 90,01 % so với hộ có quy mô nhỏ và hộ có quy mô lớn gấp 108,44% hộ có quy mô trung bình. Tỷ suất giá trị sản phẩm theo chi phí bình quân chung của hộ là 3,30 lần, trong đó quy mô nhỏ là 3,72 lần, quy mô trung bình là 3,21 lần, quy mô lớn là 3,07 lần. Tỷ suất giá trị gia tăng theo chi phí bình quân chung của hộ là 2,31 lần, trong đó quy mô trung bình gấp 81,38% hộ có quy mô nhỏ và hộ có quy mô lớn gấp 93,77 % so với hộ có quy mô trung bình. Tỷ suất thu nhập hỗn hợp theo chi phí trung gian của các hộ điều tra có tính chung là 1,75 lần. GO/LĐGD bình quân chung của các hộ là 262,41 nghìn đồng và giảm dần theo quy mô nhỏ, trung bình và lớn, tốc độ phát triển bình quân của các hộ theo quy mô là 96,06%. VA/LĐGD bình quân chung của các hộ theo quy mô là 183,04 nghìn đồng, trong đó hộ có quy mô nhỏ là 210,67 nghìn đồng, quy mô trung bình là 171,07 nghìn đồng, quy mô lớn là 179,48 nghìn đồng. MI/LĐGD có bình quân chung của các nhóm hộ là 139,01 nghìn đồng. Từ bảng số liệu trên ta thấy giá trị sản xuất của hộ có quy mô lớn là cao nhất, chi phí trung gian ở nhóm hộ có quy mô nhỏ là thấp nhất.

**Bảng 4.15 Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ điều tra theo giống
lúa(tính bình quân cho 1 sào lúa)**

Chỉ tiêu	ĐVT	BC15	Bắc thơm	BC15/Bắc thơm
GTSX (GO)	1000đ	1641,00	1684,81	0,97
CPTG (IC)	1000đ	501,95	526,62	0,95
GTGT (VA)	1000đ	1139,04	1158,19	0,98
TNHH (MI)	1000đ	862,09	888,52	0,97
GO/IC	Lần	3,27	3,19	1,02
VA/IC	Lần	2,27	2,19	1,03
MI/IC	Lần	1,72	1,68	1,02
GO/LĐGD	1000đ	258,75	264,48	0,98
VA/LĐGD	1000đ	179,60	181,81	0,99
MI/LĐGD	1000đ	135,93	139,48	0,97

(Nguồn: tổng hợp từ phiếu điều tra 2015)

Nhìn vào bảng số liệu 4.15 ta thấy giá trị sản xuất của giống lúa BC15 là 1641,00 nghìn đồng, giống lúa Bắc thơm là 1684,81 nghìn đồng. Giá trị sản xuất của giống lúa BC15/Bắc thơm bằng 0.97 lần, vì vậy mà giá trị của giống lúa Bắc thơm có giá trị hơn là giống lúa BC15. Ngược lại thì chi phí trung gian của giống lúa BC15 lại thấp hơn Bắc thơm là 24,67 nghìn đồng. Giá trị gia tăng của giống lúa BC15(1139,04 nghìn đồng) gấp 0,95 lần giống lúa Bắc thơm(1158,19 nghìn đồng). Thu nhập hỗn hợp của giống lúa BC15(862,09 nghìn đồng) gấp 0,97 lần so với giống lúa Bắc thơm(888,52 nghìn đồng). Tỷ suất giá trị sản phẩm theo chi phí của giống lúa BC15(3,27 lần) gấp 1,02 lần so với giống lúa Bắc thơm(3,19 lần). Tỷ suất giá trị gia tăng theo chi phí của giống lúa BC15 (2,27 lần) gấp 1,03 lần so với giống lúa Bắc thơm(2,19 lần). Tỷ suất thu nhập hỗn hợp theo chi phí trung gian của giống lúa BC15(1,72

lần) gấp 1,02 lần so với giống lúa Bắc thơm(1,68 lần). GO/LĐGD của giống lúa BC15 là 258,75 nghìn đồng, giống lúa Bắc thơm là 264,48 nghìn đồng. VA/LĐGD của giống lúa Bắc thơm cao gấp 1,01 lần so với giống lúa BC15. MI/LĐGD của giống lúa BC15 là 135,93 nghìn đồng, giống lúa Bắc thơm là 139,48 nghìn đồng, giống lúa BC15 gấp 0,97 lần so với giống Bắc thơm. Mặc dù giá trị sản xuất của bắc thơm cao hơn so với BC15, theo lý thuyết thì nên đưa bắc thơm vào làm giống sản xuất chính nhưng mà do bắc thơm có công lao động cao hơn, chi phí trung gian cao hơn, đặc biệt là năng suất lúa lại kém hơn so với BC15. Nên việc bảo vệ an ninh lương thực là không thể nếu cứ tiếp tục sản xuất giống bắc thơm. Chính vì vậy, nên trên địa bàn nghiên cứu đã dùng giống lúa BC15 là giống lúa chính phù hợp với đất đai, điều kiện tự nhiên trên địa bàn hơn là dùng bắc thơm làm giống lúa chính.

Bảng 4.16 Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ nông dân theo trình độ kỹ thuật(tính bình quân cho 1 sào lúa)

Chỉ tiêu	ĐVT	Chung	Tập huấn	Không tập huấn	TH/KTH
GTSX (GO)	1000đ	1664,10	1678,80	1613,40	1,04
CPTG (IC)	1000đ	503,35	505,97	494,32	1,02
GTGT (VA)	1000đ	1160,70	1172,80	1119,10	1,05
TNHH (MI)	1000đ	881,52	893,44	840,46	1,06
GO/IC	Lần	3,31	3,31	3,26	1,02
VA/IC	Lần	2,31	2,31	2,26	1,02
MI/IC	Lần	1,75	1,76	1,70	1,04
GO/LĐGD	1000đ	262,47	261,18	266,89	0,99
VA/LĐGD	1000đ	183,06	182,46	185,12	0,99
MI/LĐGD	1000đ	139,01	139,00	139,03	1,00

(Nguồn: tổng hợp từ phiếu điều tra 2015)

Từ bảng số liệu trên ta thấy giá trị sản xuất chung của các hộ theo mức độ tập huấn là 1664,10 nghìn đồng, trong đó hộ tham gia tập huấn là 1678,80 nghìn đồng, hộ không tham gia tập huấn là 1613,40 nghìn đồng, hộ tham gia tập huấn gấp 1,04 lần so với hộ không tham gia tập huấn. chi phí trung gian của hộ có tập huấn là 505,97 nghìn đồng, hộ không tập huấn là 494,32 nghìn đồng. Giá trị gia tăng bình quân chung của hộ là 1160,70 nghìn đồng, trong đó hộ tham gia tập huấn (1172,80 nghìn đồng) gấp 1,05 lần so với hộ không tham gia tập huấn(1119,10 nghìn đồng). Thu nhập hỗn hợp bình quân chung là 881,52 nghìn đồng, hộ có tham gia tập huấn gấp 1,06 lần so với hộ không tham gia tập huấn. Tỷ suất giá trị sản phẩm theo chi phí bình quân chung của các hộ là 3,31 lần, trong đó hộ tham gia tập huấn là 3,31 lần, hộ không tham gia tập huấn là 3,26 lần, hộ tham gia tập huấn cao gấp 1,02 lần so với hộ không tham gia tập huấn. Tỷ suất giá trị gia tăng theo chi phí bình quân chung là 2,31 lần, hộ tập huấn gấp 1,02 lần so với hộ không tập huấn. Tỷ suất thu nhập hỗn hợp theo chi phí trung gian bình quân chung của các hộ là 1,75 lần, hộ tham gia tập huấn gấp 1,04 lần so với hộ không tham gia tập huấn. GO/LĐGD bình quân chung của các hộ theo mật độ tập huấn là 262,47 nghìn đồng. VA/LĐGD bình quân chung của các hộ theo mật độ tập huấn là 183,06 nghìn đồng. MI/LĐGD bình quân chung của các hộ theo mật độ tập huấn là 139,01 nghìn đồng. Như vậy ta thấy, ở hộ tham gia tập huấn có chi phí trung gian cao hơn hộ không tham gia tập huấn, lý do là hộ tham gia tập huấn có mức độ áp dụng thấp, vì vậy cán bộ khuyến nông cần chuyển giao kỹ hơn và giúp đỡ không những về các hộ tập huấn mà còn cả về các hộ không tập huấn.

4.3.1 Những thuận lợi và khó khăn trong sản xuất lúa của xã

❖ Thuận lợi

Xã Đông Xuân có diện tích trồng lúa lớn, chất lượng đất trồng lúa đạt loại đất tốt loại đất này đặc biệt thích hợp cho việc gieo trồng lúa. Người dân có kinh nghiệm sản xuất lúa nước lâu đời và có tiếng trong chăm sóc lúa đạt

năng suất cao. Mặt khác trên địa bàn xã còn có các cửa hàng, đại lý, hợp tác xã cung cấp giống, đầu vào như là phân bón, thuốc bảo vệ thực vật...thuận tiện cho việc mua bán của người sản xuất hơn.

Ngoài ra thì nông thôn mới đã hoàn thành nên cơ sở hạ tầng, hệ thống kênh mương được củng cố hơn, thuận tiện hơn nhưng vẫn còn một số nơi vẫn chưa được thuận tiện lắm do thiếu đất làm đường đi vào cho các máy gặt

Trên địa bàn có thị trường tiêu thụ cũng tương đối như có nhà máy xay xát gạo, các nhà bán buôn...nhưng do một vài lý do như là để ăn, trao đổi sang thóc khác để ăn, để phục vụ cho chăn nuôi gia súc, gia cầm...nên thị trường tiêu thụ cũng một phần giảm đi.

Nhà nước, chính quyền địa phương hỗ trợ một phần các chi phí đầu vào như là hỗ trợ chi phí thủy lợi, tạo điều kiện mua các chi phí như giống, phân bón, thuốc BVTV trực tiếp tại công ty sản xuất nên là giá thành sẽ hỗ trợ cho người nông dân hơn là lấy từ các đại lý phân phối. Vừa đảm bảo được chất lượng của các giống, chất lượng của các yếu tố đầu vào. Ngoài ra thì chính quyền địa phương vận động người dân nếu bán thì bán cho công ty xay xát gạo Hoa Cúc trên địa bàn xã để được giá hỗ trợ cao hơn là bán cho các nhà bán buôn.

❖ Khó khăn

Tình hình mưa gió thất thường cũng chính là nguyên nhân dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của dịch bệnh, hơn nữa hàng năm thường phải đối mặt với nhiều cơn bão, điều đó đã làm hoạt động sản xuất lúa của người dân trên địa bàn xã gặp khó khăn rất lớn. Đây là yếu tố khó có thể loại bỏ được mà chỉ còn cách xê dịch lịch thời vụ thế nào cho làm giảm tính ảnh hưởng của nó.

Nhìn chung, mức giá cả các loại đầu vào tại địa phương thấp so với các khu vực khác. Tuy nhiên, theo khảo sát, đánh giá hộ, các hộ vẫn cho rằng đây là mức giá cao trong khi đó giá lúa bán ra lại quá thấp. Đây cũng là khó khăn thứ hai được các hộ đánh giá mức độ khó khăn cao thứ hai. Giá cả đầu ra sản phẩm không ổn định, biến động mạnh theo thị trường

Ngoài hai khó khăn trên thì các hộ còn gặp phải những khó khăn do chất lượng sản phẩm thấp, thiếu kỹ thuật sản xuất, thiếu đất sản xuất, thiếu lao động trẻ... Chính tất cả những khó khăn đó đã gây ảnh hưởng lớn tới kết quả sản xuất lúa của nông hộ, khiến cho năng suất và sản lượng đạt được chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương.

4.4 Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa của các hộ nông dân xã Đông Xuân

4.4.1 Nhóm nhân tố về điều kiện tự nhiên

4.4.1.1 Đất đai

Trong sản xuất nông nghiệp thì đất đai là yếu tố không thể thiếu hoặc thay thế, nó là nhân tố chính trong sản xuất nông nghiệp nói chung và trong hoạt động sản xuất lúa nói riêng. Quy mô đất đai có ảnh hưởng lớn đến năng suất và sản lượng, từ đó ảnh hưởng đến thu nhập của các nông hộ. Quy mô nhỏ, năng suất cao hơn là quy mô trung bình và quy mô lớn. Ở quy mô nhỏ có năng suất trung bình là 215,84 kg/ sào, quy mô trung bình là 204.83 kg/ sào, quy mô lớn là 213.13 kg/ sào. Như vậy, ta có thể thấy đất đai ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất lúa. Đồng thời yếu tố đất đai cũng là nhóm nhân tố về kỹ thuật vì nếu ta chăm sóc bón phân tốt thì đất mới có dinh dưỡng tốt để nuôi cây. Chính vì vậy mà đất đai vừa là yếu tố tự nhiên vừa là nhân tố về kỹ thuật.

Hộp 4.1: Đất đai ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng lúa

“ Nhà tôi có 4 sào lúa nhưng không tập trung vào 1 chỗ mà chia ra làm những 3 mảnh. Như thế đã vô tình gia tăng cho chúng tôi chi phí đi lại, công chăm sóc, ảnh hưởng đến chi phí sản xuất dẫn đến ảnh hưởng đến cả năng suất, chất lượng lúa”

Ông Đặng Văn Các, thôn Lê Lợi 1, xã Đông Xuân.

4.4.1.2 Thời tiết khí hậu

Thời tiết khí hậu là yếu tố tự nhiên khó kiểm soát, thời tiết nắng nóng và mưa nhiều như vậy mà nhiều sâu bệnh phá hoại phát triển.

Hộp 4.2: Thời tiết ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng lúa

“Vào tháng 7 và tháng 8 mưa nhiều khi xuống cây giống thường hay bị chết khi đó chúng tôi phải xuống giống lần 2 làm chi phí về giống tăng gấp đôi. Như trong năm nay, mưa nhiều hơn mọi năm khiến năng suất lúa giảm xuống, thời gian thu hoạch dài do bị ngập úng khiến cây gãy và chết đi”

Bà Phạm Thị Tới, thôn Lê Lợi 2, xã Đông Xuân.

4.4.2 Nhóm nhân tố về kinh tế - kỹ thuật

4.4.2.1 Trình độ của người sản xuất

Giai đoạn đầu của canh tác hữu cơ nói chung và sản xuất lúa nói riêng, lao động là yếu tố quyết định kết quả và sự tồn tại của mô hình.

Sản xuất lúa hàng hóa đòi hỏi sự thay đổi cơ bản trong phương pháp canh tác, yêu cầu người nông dân phải thay đổi cơ bản trong phương thức canh tác, yêu cầu người nông dân phải thay đổi trước hết từ tập quán canh tác truyền thống lâu đời, đó là tập quán sử dụng phân chuồng để cung cấp dinh dưỡng cho cây, thấy cây, “thấy cây chậm lớn là bón” hay là việc “phun thêm cho chắc” trong bảo vệ thực vật; tiếp đó là khả năng tiếp nhận và vận dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Như vậy, yêu cầu họ phải đủ trình độ để hiểu bản chất sự phát triển của cây lúa và sự vận động của nó trong hệ sinh thái, quy trình tích lũy dinh dưỡng trong tự nhiên; hiểu rõ đặc tính của các loại sâu bệnh để áp dụng các biện pháp dẫn dụ và thiên địch... Do đó, người sản xuất phải hiểu được ý nghĩa, mục đích, lợi ích của canh lúa hàng hóa, đồng thời phải tiếp nhận được tri thức mới.

4.4.2.2 Cơ chế chính sách của Nhà nước

Thông qua cơ chế chính sách của Nhà nước thì việc tập huấn, hỗ trợ người nông dân sẽ trở thành phong trào và dễ kiểm soát hơn. Thực tế cho thấy chưa có một chính sách chính thức nào của Nhà nước trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

4.4.2.3 Vốn

Vốn trong sản xuất nông nghiệp có vai trò quan trọng vì hình thức và đối tượng là hữu cơ cần thời gian sinh trưởng, trong khi đó thì trong thời kỳ sinh trưởng cần chăm sóc mà chưa cho thu hoạch vì vậy cần có 1 nguồn vốn để đảm bảo cho hoạt động của hộ. Nghiên cứu cho thấy rằng hộ có quy mô lớn có tiềm lực vốn lớn hơn so với các hộ có quy mô nhỏ.

4.4.2.4 Thị trường tiêu thụ

Thị trường tiêu thụ là yếu tố quan trọng trong việc mở rộng hay thu nhỏ quy mô sản xuất của các hộ nông dân. Vì nếu sản phẩm có đầu ra và giá cả ổn định thì sẽ khuyến khích người dân mở rộng diện tích sản xuất. Hiện nay, trong các thôn sản xuất lúa ít được các thu gom đứng ra thu mua nhưng khi thu mua số lượng thu mua khác nhau tùy thuộc vào từng nhóm hộ.

Hộp 4.3: Sản phẩm khó tiêu thụ ở các hộ sản xuất cá nhân

“Chúng tôi nằm trong đất quy hoạch trồng lúa của xã và tham gia vào sản xuất không làm theo nhóm tập trung nên lượng lúa ra chưa có thu gom thu mua. Khi nào mình cần bán thì bán cho những hộ nào cần hoặc là bán cho hàng xóm, mỗi vụ cũng chỉ tầm 150-300 kg. Giá bán lúa khi vào vụ thì bị thương ép giá xuống thấp khiến cho gia đình tôi cũng như các hộ phải bán lúa non vì lúc đó đầu vụ giá vẫn cao.”

Cô Nguyễn Thị Sim, thôn Ký Con, Xã Đông Xuân

4.4.2.5 *Áp dụng quy trình kỹ thuật*

Giai đoạn đầu khi người sản xuất chưa nắm vững quy trình canh tác lúa, chưa từ bỏ được tập quán canh tác thông thường, việc sử dụng các biện pháp tự nhiên trong phòng trừ sâu bệnh và cỏ dại thường đem lại hiệu quả thấp. Do đó, cần lựa chọn các giống có khả năng thích nghi với điều kiện khí hậu, đất đai và môi trường được cải tạo tốt, thuận lợi cho cây trồng sẽ đưa vào các giống mới, đa dạng hóa cây trồng nhằm tăng cao năng suất, sản lượng, chất lượng.

+ Về giống: Giống là một trong các yếu tố quyết định đến chất lượng sản phẩm. Giống lúa mà các hộ sử dụng hiện nay chủ yếu mua từ tư nhân. Lượng giống trước khi đưa vào sản xuất không xử lý nhằm tránh tình trạng hạt giống bị biến đổi gen do sử dụng chất kích thích.

+ Về phân bón: Hiện nay các hộ đều sử dụng phân chuồng và phân NPK để bón cho cây và không sử dụng thêm bất cứ loại phân bón nào.

+ BVTV: Các hộ nông dân vẫn chưa có hướng dẫn kỹ thuật sử dụng thuốc BVTV hiệu quả làm gây ô nhiễm môi trường đồng thời làm cho cây lúa chống chịu sâu bệnh kém hơn do sâu bệnh kháng thuốc.

Qua điều tra ta thấy rằng phần lớn các hộ sản xuất lúa chưa thực hiện đúng theo quy trình kỹ thuật theo tập huấn.

4.4.2.6 *Hình thức tổ chức sản xuất*

Trên cơ sở các hội viên nông dân được tập huấn và có nhu cầu sản xuất lúa. Hội nông dân xã Đông Xuân đại diện cho cơ quan nhà nước tập hợp những hội viên tiến tiến ở cùng địa phương, mong muốn làm giàu lập thành nhóm sản xuất.

Hiện nay có nhóm sản xuất tập trung và có những hộ sản xuất lẻ (diện tích giao đến hộ) với bình quân diện tích từng hộ cũng gần 3 sào nên ta nhận thấy lúa đã có sự ổn định vấn đề còn lại là khâu tiêu thụ.

4.5 Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất lúa của các hộ nông dân xã Đông Xuân

Để có thể đưa ra những giải pháp cho việc sản xuất lúa trên địa bàn xã, tôi đã điều tra tìm hiểu những khó khăn cũng như những nguyện vọng của các hộ trong quá trình sản xuất lúa, từ đó đề ra những giải pháp phù hợp với tình hình thực tế của địa phương

Qua quá trình tìm hiểu, nghiên cứu thực trạng sản xuất lúa tại địa bàn xã Đông Xuân, tôi đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất lúa trên địa bàn xã:

4.5.1 Giải pháp về đất đai

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, chủ yếu, rất quan trọng và không thể thay thế được trong sản xuất nông nghiệp. Có thể thấy rằng quy mô đất đai càng tăng thì năng suất lúa càng giảm. Nguyên nhân là trên địa bàn xã hiện nay, tình hình sử dụng đất đai vẫn còn nhiều hạn chế:

Thứ nhất: Đất sản xuất nông nghiệp vẫn còn manh mún gây nhiều khó khăn đến việc áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất cũng như công tác chăm sóc, thu hoạch.

Thứ hai: Việc khai thác quá mức độ phì nhiêu tự nhiên của đất và lạm dụng phân bón, thuốc BVTV... làm cho đất ngày càng xấu đi, đất bạc màu và giảm sức sản xuất.

Thứ ba: Hàng năm, Nhà nước còn thu hồi đất nông nghiệp để quy hoạch và xây dựng các công trình khác khiến diện tích sản xuất nông nghiệp ngày càng thu hẹp dần, trong khi diện tích đất bỏ hoang thì còn rất lớn.

Vì vậy, hộ nông dân và chính quyền địa phương phải cùng nhau hợp tác, thực hiện tốt hơn các biện pháp sau: Quy hoạch cụ thể và bố trí sử dụng hợp lý đất đai căn cứ vào những đặc tính tự nhiên của đất, quy hoạch thủy lợi và đặc điểm sản xuất của ngành. Để khắc phục tình trạng đất đai manh mún phải tiến hành công tác dồn điền đổi thửa, tạo điều kiện áp dụng cơ giới hóa

vào sản xuất một cách thuận lợi, dễ dàng. Cần có biện pháp cải tạo, bồi dưỡng, đầu tư thâm canh, có chế độ bón phân hợp lý để phục hồi và nâng cao độ phì nhiêu của đất đai. Ngoài ra, cần khai phá những vùng đất bỏ hoang nhằm mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, tăng quy mô đất đai cho từng hộ nông dân.

4.5.2 Giải pháp về kỹ thuật

Việc áp dụng các kiến thức về khoa học kỹ thuật mới vào thực tiễn sản xuất có ý nghĩa rất quan trọng trong việc nâng cao năng suất cây trồng nói chung và cây lúa nói riêng. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào, theo tôi các giải pháp về kỹ thuật cần thực hiện đó là:

❖ **Đối với cơ cấu giống và thời vụ gieo trồng:**

Do giới hạn về quỹ đất phục vụ, sản xuất nông nghiệp, yêu cầu cấp thiết đối với các hộ là tăng cường đầu tư sản xuất thâm canh để tăng thu nhập cải thiện đời sống nhân dân. Trong đó yếu tố giống là yếu tố được quan tâm hàng đầu của bà con nông dân, kể từ khi bắt đầu tiến hành sản xuất, giống quyết định đến khả năng tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Trên địa bàn hiện nay bà con thường sử dụng các giống lúa như: BC15, Bắc Thơm... Cần nâng tỷ lệ và chất lượng giống bằng cách sử dụng hoàn toàn giống lúa cấp một để giảm thiểu khả năng rủi ro hoặc sử dụng giống do nhà nước cấp. Đối với hộ nông dân còn dùng giống lúa cấp hai thì cần phải thay đổi suy nghĩ chuyển sang giống lúa cấp 1 để đảm bảo chất lượng.

Bên cạnh đó, nắm bắt được lịch thời vụ gieo trồng cũng quyết định không nhỏ đến thành quả đạt được. Vì vậy, công tác chỉ đạo kế hoạch thời vụ trong sản xuất là hết sức cần thiết, xã cần có hướng dẫn lịch thời vụ một cách chính xác nhất để giảm thiểu rủi ro cho người nông dân.

❖ **Đối với phân bón:**

Để đảm bảo nâng cao năng suất lúa, việc bón phân đúng thời điểm và đủ liều lượng là điều kiện hết sức quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến cây trồng. Hiện nay hầu hết các nông hộ trên địa bàn đều nắm được kỹ thuật bón phân đúng quy trình và chọn thời điểm thích hợp nên mang lại hiệu quả cao..

❖ Đối với công tác BVTV:

Dịch bệnh là một trong những nguyên nhân quan trọng làm giảm năng suất lúa. Phát hiện sớm và phòng trừ sâu bệnh kịp thời là biện pháp vừa tiết kiệm chi phí vừa nâng cao năng suất. Việc sử dụng thuốc hóa học có thể mang lại sản lượng cao hơn nhưng tiềm ẩn những nguy cơ không an toàn cho người tiêu dùng và môi trường. Chính vì vậy, mà các hộ tại địa phương ít sử dụng thuốc hóa học mà chỉ sử dụng khi có dịch bệnh xảy ra.

❖ Đối với công tác thủy lợi:

Về công tác thủy lợi- đây là khâu do cán bộ thủy nông đảm trách, đòi hỏi cán bộ làm công tác dịch vụ cần đảm bảo công tác dẫn nước vào ruộng, trở bông và vào mẫy.

❖ Đối với công tác chăm sóc:

Ngoài việc sử dụng những giống lúa kháng sâu bệnh, cần chú trọng đầu tư công chăm sóc trong quy trình canh tác. Đặc biệt là công chăm sóc, làm cỏ... ảnh hưởng tích cực đến việc sản xuất lúa. Những hộ nào đầu tư nhiều công chăm sóc thường mang lại năng suất và hiệu quả cao hơn. Do đó trong thời gian tới, các hộ cần chú trọng đầu tư thời gian và công sức hơn nữa, cần thăm đồng thường xuyên để kịp thời phát hiện những dịch bệnh có nguy cơ làm giảm năng suất cây trồng.

❖ Bố trí lịch thời vụ:

Thời vụ gieo trồng và thu hoạch ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hộ nông dân đạt được sau này, căn cứ vào điều kiện tự nhiên, khí hậu, thời tiết trên địa bàn xã đưa ra lịch thời vụ hợp lý đến các hộ nông dân.

4.5.3 Các giải pháp về thị trường

❖ Khuyến khích phát triển các kênh phân phối:

Thứ nhất: Xây dựng và triển khai tốt quy hoạch hệ thống tiêu thụ từ các chợ đến cửa hàng, quầy bán lẻ...; đa dạng hóa kênh phân phối.

Thứ hai: Tổ chức các kênh tuyên truyền về sản phẩm lúa của xã, kịp thời thông tin đến người tiêu dùng về chất lượng, địa điểm bán sản phẩm.

Thứ ba: Nâng cao sản lượng lúa được tiêu thụ thông qua các hợp đồng kinh tế.

❖ Mở rộng thị trường tiêu thụ

Thứ nhất: Đầu tư hơn nữa về việc chế biến sản phẩm, đa dạng hóa về chủng loại như sản xuất ngô rau, ngô bao tử, tăng năng suất... để dự trữ sản phẩm lúc giáp vụ và khi sản phẩm tươi bị tồn đọng.

Thứ hai: Người sản xuất và người chuyên bán buôn cần tăng cường công tác tiếp thị, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm ở địa phương và các vùng lân cận.

Thứ ba: Khuyến khích xây dựng thêm các chợ trong vùng và tạo điều kiện cho người dân tham gia thị trường. Muốn làm được điều này thì công tác tuyên truyền phải được thực hiện tốt.

Thứ tư: Tăng cường thông tin tuyên truyền về sản xuất bằng các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức của người sản xuất và người tiêu dùng về vai trò và những tác dụng của ngô đối với sức khỏe con người.

❖ Nâng cao khả năng tiếp cận thị trường

Để sản xuất hàng hóa phát triển thì bên cạnh việc nâng cao khả năng sản xuất (tăng nguồn cung) thì chúng ta phải có các giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thị trường vì trong sản xuất hàng hóa, thị trường là một yếu tố đóng vai trò quan trọng đẩy mạnh công tác tiêu thụ. Việc tiêu thụ sản phẩm là động lực để thúc đẩy sản xuất phát triển.

Để nâng cao khả năng tiếp cận thị trường cần thực hiện một số biện pháp như sau:

+ Giữ mức giá giống mức thấp nhất có thể: đây chính là việc chúng ta sử dụng các biện pháp canh tác hợp lý, sử dụng giống có năng suất cao. Trong sản

xuất hàng hóa, giá thành có vai trò trong việc xác định lợi thế cạnh tranh, nếu hàng hóa nào có giá thành sản xuất thấp thì khả năng cạnh tranh sẽ cao và ngược lại. Hạ giá thành sản xuất làm tăng thu nhập cho người sản xuất ngoài việc nâng cao khả năng cạnh tranh. Để làm được điều này cần đưa vào sản xuất những giống lúa có năng suất cao như BC15, canh tác hợp lí; địa phương cần xây dựng vùng sản xuất lúa tập trung, từ đó sẽ góp phần làm giảm chi phí, sản xuất tập trung cũng làm giảm sự lây lan một số loại bệnh hại từ các cây trồng khác.

+ Xây dựng hệ thống cung cấp thông tin thị trường: qua điều tra thực tế chúng tôi thấy việc tiêu thụ sản phẩm của các hộ nông dân tại vùng nghiên cứu còn mang tính tự phát, đối tượng khách hàng còn chưa đa dạng, chưa có sự liên kết giữa người sản xuất với các công ty chế biến. Chính vì vậy, giá bán sản phẩm thường không cao.

Qua đó ta thấy rằng việc xây dựng hệ thống cung cấp thông tin thị trường có ý nghĩa quan trọng, nó giúp cho người sản xuất nắm bắt được thông tin về giá cả, từ đó họ có sự lựa chọn khách hàng và thời điểm tiêu thụ để có thu nhập cao hơn. Bên cạnh việc cung cấp thông tin thị trường đầu ra chúng ta cũng cần cung cấp cho người sản xuất các thông tin về yếu tố đầu vào (giống, phân bón, thuốc sâu...) để các hộ sử dụng đầu vào với mức giá hợp lí.

4.4.4 Các giải pháp về chính sách

❖ Tăng cường công tác khuyến nông

Để đưa khoa học kĩ thuật vào sản xuất đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của các cấp. Trung tâm khuyến nông thường xuyên tuyên truyền phổ biến, tập huấn các quy trình công nghệ phục vụ sản xuất tới các hộ nông dân. Cần khuyến khích các hộ tiên phong đổi mới để áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật bằng cách hỗ trợ vốn, cung cấp giống, phân bón, thuốc BVTV...

Hệ thống khuyến nông trên địa bàn xã đã được thành lập, nhưng do hạn chế về nhân lực, cơ sở vật chất kĩ thuật nên hoạt động chưa hiệu quả. Vì vậy, đào tạo cán bộ và xây dựng hệ thống khuyến nông nhằm chuyển giao các tiến bộ kĩ thuật vào sản xuất một cách hiệu quả là vấn đề rất cần thiết.

Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về khuyến nông và phát triển nông thôn cho các cán bộ.

Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho cơ quan khuyến nông để tổ chức tốt hoạt động nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

Tổ chức lớp tập huấn kỹ thuật về trồng lúa một cách hệ thống cho người nông dân tham gia, đảm bảo đủ thời lượng, coi trọng phương pháp có sự tham gia, chú trọng tư vấn kỹ thuật.

Cán bộ khuyến nông nên trực tiếp hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật trên đồng ruộng để giúp đỡ nông dân sản xuất lúa ngày càng tiến bộ.

❖ Tăng cường kiến thức về khoa học kỹ thuật cho người nông dân

Chính quyền địa phương phải thường xuyên tuyên truyền phổ biến những thông tin mới về kỹ thuật tới các hộ nông dân bằng các phương tiện thông tin đại chúng như loa phóng thanh, ti vi, đài...

Thường xuyên mở các lớp tập huấn về kỹ thuật sản xuất lúa cho người nông dân do các cán bộ khuyến nông giảng dạy, có thể cử một số nông dân đi học kỹ thuật mới và phổ biến lại cho những người khác, từ đó khuyến khích người dân áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới.

Thường xuyên tổ chức cho nông dân xem các mô hình trình diễn, tham quan, hội thảo... để cùng nhau trao đổi kinh nghiệm sản xuất và tiêu thụ lúa.

❖ Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nhằm giúp các hộ có điều kiện tiếp cận thị trường để nâng cao hiệu quả sản xuất.

Cơ sở hạ tầng là yếu tố phục vụ đắc lực cho sản xuất và góp phần thúc đẩy quá trình sản xuất phát triển. Cơ sở hạ tầng như hiện nay của xã chưa đáp ứng điều kiện đảm bảo phát triển kinh tế xã hội của hiện tại và tương lai. Đặc biệt xã nên xây dựng tốt hơn nữa hệ thống giao thông thủy lợi để thuận tiện cho việc mua bán và chuyên chở hàng hóa. Ngoài ra hệ thống mương máng để tưới tiêu nước cũng cần được củng cố. Vì vậy cần phải đầu tư nâng cấp đạt đến yêu cầu xã hội của xã, nhưng để làm được phải có vốn đầu tư.

PHẦN IV

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1 Kết luận

Xã Đông Xuân là xã đã có truyền thống sản xuất lúa từ lâu đời nay. Cây lúa đã gắn bó với mỗi con người nơi đây từ thuở ấu thơ, nó gắn liền với cuộc sống con người. Tuy nhiên, vì điều kiện giới hạn về diện tích nên các hộ nơi đây chủ yếu trồng lúa để tiêu dùng cho gia đình là chính. Chính vì vậy mà nếu tính đến thu nhập thực sự từ việc bán lúa chiếm rất thấp trong tổng thu nhập của hộ.

Cây lúa là cây lương thực chủ yếu không những của địa phương xã Đông Xuân mà còn là cả khu vực Châu Á, thế giới. Nó chứa nhiều chất dinh dưỡng nhưng nếu ta không chăm sóc tốt thì chất lượng lại giảm đi. Nhưng chăm sóc tốt thì không đủ vì nó còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố nữa như đất đai, khí hậu... Vì vậy, đời sống của nông dân cũng phụ thuộc theo nên hiệu quả kinh tế cũng theo năng suất, sản lượng, thị trường... của từng giống lúa phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng.

Qua quá trình điều tra thực tế từ địa phương, tôi thấy trên địa bàn xã trồng nhiều giống lúa khác nhau nhưng trong đó thì giống lúa BC15, Bắc thơm là được nông dân địa phương ưa chuộng nhất vì thích hợp với điều kiện tự nhiên trên địa bàn xã. Nhưng chi phí đầu vào cho sản xuất lúa khá là cao như giống là 46.46 nghìn theo quy mô nhỏ, 46.79 nghìn quy mô trung bình, 49.65 nghìn theo quy mô lớn. Năng suất lúa mà các hộ nông dân đạt được không cao, cụ thể là năng suất của giống BC15 là 222.71 kg/sào còn Bắc Thơm là 185.00kg/sào. Sự chênh lệch năng suất của 2 giống lúa này quá xa. Qua kết quả trên, có thể thấy rằng các yếu tố đầu vào đều có ảnh hưởng đến năng suất. Vậy nếu các hộ có sự đầu tư hợp lý thì năng suất không ngừng tăng lên. Cơ

cầu giống các hộ gieo trồng tương đối giống nhau. Chủ yếu tập trung vào các loại như BC15, Bắc Thơm, 2 giống này chiếm khoảng 80% - 90% diện tích trên địa bàn xã. Trong năm 2014, chi phí trung gian bình quân chung của các hộ sản xuất lúa là 503.32 nghìn đồng/sào. Giá trị gia tăng các hộ nông dân là khá cao 1160.74 nghìn đồng/sào. Ngoài những chỉ tiêu trên còn có các chỉ tiêu hiệu quả như GO/IC, MI/IC... cũng khá là cao thể hiện ở các bảng phần 4.3. Cũng từ những bảng so sánh trên ta có thể thấy giá trị sản xuất lúa của giống lúa Bắc thơm cao hơn giống lúa BC15 nhưng bù lại thì giống lúa BC15 có năng suất cao hơn là giống lúa Bắc thơm. Cũng chính vì vậy mà trên địa bàn xã vẫn hay trồng và sản xuất chủ yếu ở 2 giống lúa này. Đây là kết quả tương đối cao góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân trên địa bàn. Có được những kết quả khả quan trên chính là nhờ sự chỉ đạo của cấp ủy Đảng, của chính quyền địa phương; sự tham gia trực tiếp của các chi bộ, ban ngành; nhất là từ bản thân của mỗi bà con rút ra bài học từ thực tiễn sản xuất qua các năm trước đã có những biện pháp triển khai, thực hiện kịp thời; chủ động đối phó với diễn biến thất thường của thời tiết trong năm.

Bên cạnh những thuận lợi, các hộ nông dân vẫn còn gặp phải nhiều khó khăn trong quá trình sản xuất lúa: khó khăn lớn nhất đối với tất cả các hộ nông dân là yếu tố thời tiết - đây là nhân tố khách quan mà hộ nông dân không thể khắc phục được. Ngoài ra, giá cả đầu vào quá cao, giá lúa bán ra không ổn định, thiếu lao động, thiếu kỹ thuật sản xuất, và một số khó khăn khác như tình hình sâu bệnh diễn biến phức tạp, thiếu đất sản xuất hay kỹ thuật chưa được nắm vững... làm ảnh hưởng đến năng suất lúa của hộ nông dân.

Qua quá trình phân tích ở những phần trên, ta có thể thấy rằng năng suất giữa các giống lúa có sự chênh lệch lớn, giá đầu vào cao, dịch hại thuốc BVTN ngày càng tăng. Vì vậy, chính quyền và người dân nơi đây cần tiếp tục khắc phục khó khăn của để sản xuất có hiệu quả hơn.

Tìm hiểu và cùng hộ nông dân khắc phục những khó khăn là việc làm rất cần thiết của chính quyền địa phương và các ban ngành cấp trên nhằm đem đến cho hộ nông dân thành quả tốt hơn, giúp người dân an tâm sản xuất, nâng cao được thu nhập và cải thiện cuộc sống cuộc mình.

5.2 Kiến nghị

5.2.1 Đối với Nhà nước

- Nhà nước cần nghiên cứu và hoàn thiện các chính sách về đất đai, chính sách về tín dụng, hỗ trợ giá bán các loại vật tư, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chính sách hỗ trợ cho các tổ chức khuyến nông,...

- Tăng cường đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu cho ra đời các loại giống có năng suất cao, chống chịu được sâu bệnh.

- Có biện pháp giúp đỡ hộ nông dân khi giá lúa xuống quá thấp bằng cách quy định giá sàn.

5.2.2 Đối với chính quyền địa phương

- Chính quyền địa phương cần quan tâm hơn, đầu tư thích đáng hơn đối với ngành nông nghiệp, đặc biệt là trong sản xuất lúa vì đây là một vùng có tiềm năng sản xuất lúa để góp phần giữ vững được an ninh lương thực không chỉ cho địa phương mà còn góp phần cho cả đất nước.

- Chính quyền địa phương cần quan tâm hơn đối với đời sống của người dân hay người sản xuất lúa gạo, đặc biệt là các hộ thuần nông vì chỉ có ổn định cuộc sống họ mới yên tâm sản xuất.

- Tăng cường vốn đầu tư để cải tạo, nâng cấp và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là các công trình thủy lợi giữ nước để phục vụ cho các hộ nông dân tưới tiêu một cách chủ động. Tránh tình trạng người dân khuyến cáo lên là không có hệ thống bơm nước hay nước không đến được kênh mương để tưới tiêu đúng lúc.

- Có chính sách cải tạo giống hay giống khỏe một cách hợp lí, trong đó đặc biệt chú ý đến việc gieo trồng các giống lúa phù hợp với từng vùng đất như đất trũng hay là đất nông để có được năng suất cao nhất, chất lượng tốt nhất.

- Nâng cao vai trò của cán bộ khuyến nông để hướng dẫn kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc, phun thuốc trừ sâu, bệnh hại cây lúa một cách thường xuyên, đúng cách đúng liều lượng để cây phát triển tốt cho được năng suất cao, chất lượng tốt.

- Các ban ngành có liên quan, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông cần quan tâm đến nông dân, mở lớp tập huấn về kỹ thuật sản xuất cho nông dân phù hợp với thời gian của nông dân hơn.

- Ngoài ra chính quyền địa phương nên vận động người dân cùng tham gia và đánh giá kết quả của các hộ trồng lúa đạt năng suất và chất lượng tốt để cùng nhau học tập và rút ra bài học kinh nghiệm cho bản thân.

5.2.3 Đối với người nông dân

- Cần nâng cao hơn về trình độ khoa học kỹ thuật trong sản xuất lúa; tăng cường đầu tư về vốn, phân bón, kỹ thuật chăm sóc cho cây lúa nhằm nâng cao năng suất và sản lượng đảm bảo được an ninh lương thực đồng thời tăng thu nhập cho người nông dân hơn.

- Cần nắm bắt thông tin thị trường và giá cả để chủ động trong quá trình sản xuất và thị trường; cần có những ý kiến đề xuất kịp thời những vấn đề cần thiết với chính quyền địa phương các cấp trong quá trình sản xuất để phát triển mạnh hơn.

- Người dân ngoài việc làm tăng thêm thu nhập thì không nên làm quá ẩu trong việc sản xuất lúa khi không có thời gian, cần sắp xếp thời gian hợp lý của bản thân để có những công việc thuận lợi hơn trong việc sản xuất lúa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Huy Đáp(1999), Một số vấn đề về cây lúa, NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
2. Diện tích lúa phân theo địa phương, 2014, tổng cục thống kê.
3. Đại học kinh tế quốc dân, 1997, Kinh tế học phát triển, NXB Thống kê)
4. Đỗ Kim Chung, Phạm Văn Đình, Trần Văn Đức, Quyền Đình Hà,(1997), kinh tế nông nghiệp, NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
5. Cục thống kê
6. Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa tại xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
7. IRRI(1990), Hệ thống tiêu chuẩn đánh giá cây lúa, Nguyễn Hữu Nghĩa dịch.
8. Lê Thảo (2010) Tình hình sản xuất lúa huyện Quảng Điền, tỉnh TT Huế <http://doc.edu.vn/tai-lieu/de-tai-tinh-hinh-san-xuat-lua-huyen-quang-dien-670/> 15/2/2015 20h36 GMT
9. Nguyễn Thị Hằng(2005), Nghiên cứu khả năng thích ứng của một số giống lúa chất lượng tốt ở phía Bắc Việt Nam, luận án Tiến sỹ Nông nghiệp, Viện khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
10. Nguyễn Thị Lãm(1999), Giáo trình cây lúa, NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
11. Nguyễn Thị Thương(2012), Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất lúa trên địa bàn xã Quế Thọ, huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp, Hà Nội
12. Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2014
13. Phạm Văn Hùng (2011,) Giáo trình kinh tế lượng, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
14. Sản lượng lúa phân theo địa phương, 2012, tổng cục thống kê.

PHẦN II: TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA CỦA HỘ

1. Năng suất lúa trung bình trong năm 2014 của hộ:.....kg/sào

2. Lao động gia đình tham gia vào trồng lúa:.....(lao động)

Chỉ tiêu	Diện tích (sào)	Số công	Định mức(bao nhiêu công trên 1 sào)
Cày, bừa			
Cấy			
Bón phân			
Làm cỏ			
Thuốc BVTV			
Gặt			
Vận chuyển			
Phơi			

❖ Lao động thuê tham gia vào trồng lúa

Chỉ tiêu	Diện tích (sào)	Số công thuê	Số tiền thuê	Định mức(1 sào mấy công)
Cày, bừa				
Cấy tay				
Cấy máy				
Bón phân				
Làm cỏ				
Thuốc BVTV				
Gặt tay				
Gặt máy				
Vận chuyển				
Phơi				

3. Gia đình ông (bà) có thuê hoặc mượn đất để trồng lúa không?

Có

Không

Nếu có thì:

Diện tích là bao nhiêu? (sào)

Giá đất thuê là bao nhiêu? (1000đ/sào)

4. Ông (bà) cho biết giống lúa mà hộ sử dụng là giống gì?

.....

❖ Khối lượng giống ông(bà) dùng trong 1 sào là bao nhiêu?

Giống	Khối lượng (kg)	Diện tích (sào)	Giá bán(1000đ)

5. Ông (bà) cho biết giống lúa mà hộ thường trồng được lấy từ đâu?

Cửa hàng vật tư

Cơ quan khuyến nông

Từ vụ trước để lại

Khác

6. Vốn tự có của hộ:..... (triệu đồng)

7. Vốn vay của hộ : (Triệu đồng)

8. Cụ thể vốn vay

Nguồn vay	Lượng vay (tr.đ)	Lãi suất vay (%/tháng)	Thời hạn vay (tháng)
1. Ngân hàng NN&PTNT			
2. Ngân hàng Chính sách			
3. Ngân hàng khác			
4. Người cho vay nặng lãi			
5. Họ hàng, bạn bè			
6. Mua chịu			
7. Khác			

9. Ông (bà) cho biết chi phí sản xuất 1 sào lúa của gia đình?

Chi phí	ĐVT	Giá trị
Giống	1000đ	
Làm đất	1000đ	
Thuốc BVTV	1000đ	
Phân đạm	1000đ	
Phân NPK	1000đ	
Phân Kali	1000đ	
Công chăm sóc	công	
Khấu hao TSCĐ	1000đ	
Chi phí khác.....	1000đ	

❖ Phân bón

Chỉ tiêu	Khối lượng (kg/sào)	Giá bán(1000đ/kg)

10. Gia đình có được tham dự lớp tập huấn khuyến nông nào liên quan đến sản xuất lúa không?

Có

Không

11. Nếu có: Số lượt tham gia:

12. Nội dung tham gia:

Giống

Phân bón

Kỹ thuật ngâm -ủ, cấy và chăm sóc

Làm đất

Phòng trừ sâu bệnh

Khác

Mức độ áp dụng vào thực tế sản xuất _____%

13. Nguồn cung cấp thông tin cung cấp phục vụ sản xuất lúa ?

1. Cán bộ khuyến nông
2. Kinh nghiệm bản thân và gia đình
3. Làm theo các hộ xung quanh
4. Thông tin đại chúng (TV, Đài)
5. Khác _____

14. Tình hình tiêu thụ lúa của gia đình ông (bà) như thế nào?

Chỉ tiêu	Đvt	Năm		
		2012	2013	2014
Tổng sản lượng	Kg			
Giữ lại làm giống	Kg			
Đem bán	Kg			
Giá bán	1000 đ			
Doanh thu	1000 đ			

15. Xin Ông (bà) hãy cho biết hộ bán lúa cho đối tượng nào?

- Người tiêu dùng
- Nhà bán buôn
- Người thu gom
- Xuất khẩu trực tiếp

16. Ông bà cho biết hình thức bán lúa của hộ là gì?

- Thông qua hợp đồng
- Không thông qua hợp đồng

17. Theo ông (bà) yếu tố ảnh hưởng đến giá bán lúa là gì?

- Giống
- Chất lượng lúa
- Mùa vụ
- Hình thức bán

18. Các loại sâu bệnh hại thường gặp trong sản xuất lúa là gì?

.....

19. Theo ông (bà) những yếu tố dưới đây yếu tố nào là thuận lợi, yếu tố nào là khó khăn trong sản xuất lúa, lý do ông (bà) chọn như vậy?

Chỉ tiêu	Thuận lợi	Khó khăn	Lý do chọn
Khí hậu, thời tiết			
Đất đai			
Lao động			
Nước tưới			
Nguồn giống			
Vốn			
Phân bón, thuốc BVTV			
Hợp tác sản xuất			
Tập huấn kỹ thuật			
Kinh nghiệm sản xuất			
Cơ sở hạ tầng			
Thị trường tiêu thụ			
Giá sản phẩm			
Chính sách của nhà nước			

20. Dự định của hộ về sản xuất lúa trong tương lai?

Tăng: Giảm:

Giữ nguyên: Thay đổi giống:

21. Theo Ông/ Bà để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế trồng lúa thì cần phải làm gì?

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn!